

UBND TỈNH NINH BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ THÔNG QUA HỆ THỐNG  
CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. LÊ THỊ UYÊN  
Đơn vị: KHOA KINH TẾ

NINH BÌNH, 2022

UBND TỈNH NINH BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ THÔNG QUA HỆ THỐNG  
CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. LÊ THỊ UYÊN

Đơn vị: KHOA KINH TẾ

Các thành viên: ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

ThS. PHAN THỊ HẰNG NGA

ThS. VŨ THỊ MINH HUYỀN

ThS. LÊ THỊ LIỄU

Xác nhận của Chủ tịch HĐ nghiệm thu

Chủ nhiệm nhiệm vụ

NINH BÌNH, 2022

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iii
BẢNG KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
<b>LỜI MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....	1
2. Tính cấp thiết của đề tài .....	2
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng nghiên cứu.....	3
5. Phạm vi nghiên cứu.....	3
6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu .....	3
<b>NỘI DUNG NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>4</b>
<b>Chương 1 - LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>4</b>
1.1.TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	4
1.1.1. Tài chính doanh nghiệp.....	4
1.1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp .....	8
1.2. BẢN CHẤT, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	11
1.2.1. Bản chất, yêu cầu .....	11
1.2.2. Nguyên tắc xây dựng.....	13
1.3. CƠ SỞ DỮ LIỆU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ..	14
1.4. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	16
1.4.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính .....	16
1.4.2. Nhóm chỉ tiêu phân tích mức độ độc lập tài chính .....	18
1.4.3. Nhóm chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán.....	19
1.4.4. Nhóm chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh .....	21
1.4.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	22
1.4.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....	23
1.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí .....	24
<b>Chương 2 - ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ.....</b>	<b>26</b>
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ.....	26
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	26

2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động .....	27
2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức công ty.....	27
2.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức công ty .....	27
2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty có ảnh hưởng đến hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính .....	29
<b>2.2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM KHÂM HUẾ.....</b>	<b>31</b>
2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính .....	31
2.2.2. Đánh giá mức độ độc lập tài chính.....	35
2.2.3. Đánh giá khả năng thanh toán.....	37
2.2.4. Đánh giá hiệu quả kinh doanh.....	43
2.2.4.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản. ....	43
2.2.4.2. Đánh giá khả năng sinh lời.....	45
2.2.4.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí.....	48
<b>2.5. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐIỂM TỒN TẠI.....</b>	<b>51</b>
2.5.1. Những kết quả đạt được .....	51
2.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân .....	51
<b>Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ.....</b>	<b>53</b>
<b>3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ TRONG THỜI GIAN TỚI.....</b>	<b>53</b>
3.1.1. Các mục tiêu .....	53
3.1.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới.....	53
<b>3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ.....</b>	<b>54</b>
3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.....	54
3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....	55
3.2.3. Nâng cao hiệu quả vốn lưu động.....	55
3.2.4. Nâng cao hiệu quả kinh doanh.....	56
3.2.5. Nâng cao chất lượng công tác quản lý .....	57
<b>3.3. KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>58</b>
3.3.1. Đối với Nhà nước.....	58
3.3.2. Đối với Công ty.....	58
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>60</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>61</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm gần đây .....	30
Bảng 2.2: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty 2019-2021.....	33
Bảng 2.3: Chỉ tiêu đánh giá mức độ độc lập tài chính của Công ty 2019-2020 .	36
Bảng 2.4: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của Công ty 2019 - 2021 .....	39
Bảng 2.5: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty 2019-2021 ..	44
Bảng 2.6: Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của Công ty 2019 - 2021 .....	46
Bảng 2.7: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty 2019 - 2021 .....	49

## BẢNG KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

DTT	Doanh thu thuần
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TM	Thương mại
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**1. Tên đề tài:** *Đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính.*

### **2. Mục tiêu nghiên cứu**

+ Đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính.

+ Đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế.

### **3. Kết quả nghiên cứu**

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp cùng với đó là đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, nhóm tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Nhóm tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế nói riêng và các công ty cùng ngành kinh doanh xe máy, phụ tùng xe máy nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

### **4. Đóng góp về mặt Giáo dục và đào tạo, Kinh tế - xã hội**

#### **Giáo dục và đào tạo**

Nghiên cứu là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, sinh viên Khoa Kinh tế trường Đại học Hoa Lư muốn nghiên cứu khoa học và các các vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### **Kinh tế - xã hội**

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cho Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thấy được thực trạng tình hình tài chính của đơn vị để có các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và quản lý tài chính trong thời gian tới.

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, đề tài về nội dung này. Các công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính như:

Luận văn thạc sĩ: “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông” của Đỗ Thị Thu năm 2017 [3]. Trong luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích so sánh, tỷ lệ để đi sâu vào phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của Công Ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông. Từ đó, đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện thực trạng tài chính của Công ty.

Luận văn thạc sĩ: “Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng cầu đường Việt Nam” của Nguyễn Thị Lan Anh, năm 2017 [4]. Tác giả kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng để đánh giá về tình hình tài chính của các doanh nghiệp xây dựng cầu đường Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính cho doanh nghiệp xây dựng cầu đường Việt Nam theo từng nhóm chỉ tiêu phân tích tài chính, bao gồm: Hoàn thiện và bổ sung các chỉ tiêu đã được xây dựng nhưng chưa được các doanh nghiệp áp dụng; Hoàn thiện và bổ sung mới các chỉ tiêu phân tích tài chính đặc thù lĩnh vực xây dựng cầu đường, trong đó có đề cập đến chỉ tiêu phân tích tài chính phản ánh mối quan hệ tài chính công ty mẹ - con và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích tài chính cho các doanh nghiệp xây dựng cầu đường Việt Nam quy mô vừa.

Luận văn thạc sĩ: “Phân tích báo cáo tài chính Công Ty Cổ Phần Lilama 10” của Phạm Ngọc Quế, năm 2012 [8]. Luận văn này, tác giả đi sâu vào phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của Công Ty Cổ Phần Lilama 10 trong giai đoạn 2009 – 2011, bằng phương pháp phân tích so sánh kết hợp với phương pháp phân tích tỷ lệ. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Lilama 10.

Luận án tiến sĩ: “Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam” của Nguyễn Thị Cẩm Thúy, năm 2013 [7]. Trong luận án này, tác giả kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng để đánh giá về tình hình tài chính của các công ty chứng khoán, từ đó tìm ra giải pháp phù hợp để hoàn thiện tổ chức, nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính tại các công ty chứng khoán nhằm nâng cao chất lượng thông tin



tài chính công bố công khai trên thị trường của các công ty chứng khoán ở Việt Nam.

Đặc điểm chung của các công trình khoa học trên là đều đề cập đến việc phân tích, so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hoặc dùng Hệ thống chỉ tiêu phân tích để phân tích tình hình tài chính trong các doanh nghiệp cụ thể. Tuy đối với Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế chưa có đề tài nghiên cứu nào về phân tích tài chính và đơn vị cũng chưa đề cập đến hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính để phân tích tình hình tài chính của đơn vị do vậy nhóm tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu : *“Đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính”*.

## **2. Tính cấp thiết của đề tài**

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Hệ thống chỉ tiêu tài chính là nội dung cơ bản, cốt lõi của phân tích tài chính trong các doanh nghiệp. Thông qua phân tích các chỉ tiêu này sẽ cung cấp thông tin cho các đối tượng về bức tranh tài chính của doanh nghiệp, từ đó đánh giá cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả của từng hoạt động và đưa ra các quyết định phù hợp. Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp cho các chủ thể quản lý có lợi ích gắn với doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ quan nhà nước, ngân hàng, người lao động... nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp, từ đó dự đoán được chính xác tài chính của doanh nghiệp trong tương lai cũng như những rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Từ những phân tích đó, có thể đưa ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ. Riêng đối với các nhà quản trị doanh nghiệp là những người trực tiếp quản lý, điều hành vì vậy phải hiểu rõ tình hình kinh doanh và hoạt động tài chính toàn doanh nghiệp. Giúp xác định được những thế mạnh và những biểu hiện tốt, không tốt bất cập trong vấn đề tài chính có thể làm ảnh hưởng tới sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp, tính toán đưa ra dự đoán tài chính, tìm ra biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp. Đối với người lao động, thông qua phân tích tài chính, họ sẽ hiểu được tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó biết được khả năng phát triển, tương lai của mình khi làm trong doanh nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế là một trong những công ty thương mại kinh doanh trong các lĩnh vực phân phối xe máy và các loại phụ tùng xe máy nhãn hiệu Honda Việt Nam, kinh doanh bất động sản và một số lĩnh vực

thương mại khác tại tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa. Do tác động của dịch covid, hoạt động kinh doanh bị đình trệ, hàng hóa ứ đọng dẫn đến khan hiếm vốn nên công ty gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó công ty cũng chưa quan tâm nhiều tới việc phân tích tài chính, chưa có một bộ phận chuyên trách phân tích tài chính nội bộ, công tác phân tích còn có những yếu kém nhất định do phương pháp phân tích và dữ liệu phân tích còn nhiều bất cập, nhà quản trị thiếu thông tin để ra quyết định và đã bỏ lỡ những hợp đồng, những dự án đầu tư có hiệu quả cao đem về nguồn lợi cho công ty. Do vậy, việc vận dụng các chỉ tiêu tài chính trong phân tích tài chính là một yêu cầu được quan tâm hơn hết nhằm đáp ứng vai trò là kênh cung cấp thông tin giúp nhà quản trị có thể nắm bắt được cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh và phát triển bền vững. Để giúp công ty có những thông tin cần thiết trong việc đánh giá tình hình tài chính (như khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh và hiểu được cấu trúc tài chính) cũng như những rủi ro tài chính của Công ty nhóm nghiên cứu chọn đề tài “Đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính” làm đề tài nghiên cứu của nhóm tác giả.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của đề tài nghiên cứu: Đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính và đưa ra giải pháp nâng cao năng lực tài chính của công ty.

### **4. Đối tượng nghiên cứu**

Các vấn đề lý luận cơ bản về hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính và đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

*Về không gian:* số liệu trong hệ thống báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế.

*Về thời gian:* Hệ thống báo cáo tài chính trong ba năm 2019 đến 2021.

### **6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

#### **6.1. Cách tiếp cận**

Lý thuyết – Thực trạng – giải pháp

#### **6.2. Phương pháp nghiên cứu:**

Sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh và phân tích

## NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### Chương 1 - LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 1.1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

##### 1.1.1. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một bộ phận cấu thành trong các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Nó có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại với các hoạt động kinh tế khác. Mối quan hệ tác động qua lại này phản ánh và thể hiện sự tác động gắn bó thường xuyên giữa phân phối sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Phân phối vừa phản ánh kết quả của sản xuất và trao đổi, vừa là điều kiện cho sản xuất và trao đổi có thể tiến hành bình thường và liên tục. Có rất nhiều khái niệm về tài chính doanh nghiệp được các nhà nghiên cứu đưa ra. Từ khái niệm về tài chính doanh nghiệp mang tính tổng hợp như: “Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ” [4], đến những khái niệm cụ thể hơn, được chia thành hai nhóm hệ thống quan điểm:

Hệ thống quan điểm thứ nhất đi sâu vào bản chất của tài chính doanh nghiệp, định nghĩa: Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị, phát sinh trong quá trình phân phối của cải xã hội thể hiện thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu SXKD của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã. Theo quan điểm này, quan hệ kinh tế không thể thiếu đối với bất cứ một doanh nghiệp nào muốn thực hiện các mục tiêu của mình để tiến hành hoạt động SXKD bình thường. Các quan hệ kinh tế đó bao gồm:

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Một trong những nhân tố không thể thiếu trong quá trình SXKD của doanh nghiệp là vai trò của công nhân viên trong doanh nghiệp. Họ tham gia lao động, cống hiến cho doanh nghiệp để nhận được khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản phụ cấp ... từ doanh nghiệp. Ngoài ra, còn có các quan hệ khác như: quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp: giữa bộ phận quản lý với phân xưởng, tổ đội; giữa các tổ đội, phân xưởng hoặc giữa các phòng ban với nhau. Cũng có khi là quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên khi họ thanh toán tạm ứng. Việc phân chia lợi nhuận sau thuế như: chi trả cổ tức cho các cổ đông, trích

lập các quỹ phục vụ cho hoạt động SXKD và ngoài SXKD của doanh nghiệp, cũng thể hiện quá trình phân phối và sử dụng vốn trong nội bộ doanh nghiệp.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Doanh nghiệp Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước thành lập, sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối. Hình thức tổ chức của doanh nghiệp nhà nước có thể là công ty nhà nước, công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước. Dù tồn tại dưới hình thức nào cũng có sự tham gia của vốn Nhà nước để doanh nghiệp hoạt động. Ngược lại, về phía doanh nghiệp, phải có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế, phí khác. Đồng thời, phần lợi nhuận thực hiện còn lại được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của Nhà nước và vốn doanh nghiệp tự huy động.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các tổ chức tài chính trung gian: đó là quan hệ giữa doanh nghiệp với các ngân hàng thương mại trong việc vay vốn, gửi tiền, quan hệ giữa doanh nghiệp với các công ty bảo hiểm khi mua bán bảo hiểm trong quá trình SXKD, quan hệ trong việc mua bán vật tư, tài sản hàng hoá với các công ty tài chính. Đây là hình thức biến những nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để đầu tư cho mục tiêu của doanh nghiệp.

- Quan hệ giữa các doanh nghiệp với nhau: Mỗi quan hệ này phát sinh trong quá trình thanh toán các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, các hoạt động đầu tư như góp vốn liên doanh liên kết, phân chia lợi nhuận từ hoạt động đầu tư mang lại.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế nước ngoài: Khi nền kinh tế mở cửa hội nhập, các doanh nghiệp trong nước và các tổ chức kinh tế nước ngoài có xu thế hoà nhập. Các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn của các tổ chức kinh tế thế giới, ngược lại các tổ chức kinh tế nước ngoài đầu tư về vốn, tài sản cho doanh nghiệp để hai bên khai thác được hết lợi thế của nhau, cùng phát triển.

Hệ thống quan điểm thứ hai mang tính chất hình thức, định nghĩa: Tài chính doanh nghiệp là luồng chuyển dịch (hay những quan hệ) giá trị, các luồng vận động của những nguồn tài chính trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu doanh lợi trong khuôn khổ của pháp luật.

Như vậy, tổng hợp hai hệ thống quan điểm trên, xét về bản chất, tài chính doanh nghiệp là mối quan hệ phân phối giá trị, tiền tệ được thể hiện bằng mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác trong nền kinh tế. Xét

về hình thức, tài chính doanh nghiệp được thể hiện dưới hình thức các luồng chuyển dịch giá trị, luồng vận động của nguồn tài chính.

Theo quan điểm của tác giả, để hạn chế tính trừu tượng của các định nghĩa trên, tài chính doanh nghiệp được hiểu là sự vận động về vốn của doanh nghiệp thông qua các mối quan hệ về tài chính của doanh nghiệp với các chủ thể khác trong nền kinh tế, nhằm phục vụ cho các hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Xuất phát từ quan điểm trên, tài chính doanh nghiệp thể hiện những vai trò sau: Tài chính doanh nghiệp là đòn bẩy kích thích và điều tiết hoạt động kinh doanh thông qua việc đảm bảo đủ vốn, huy động nguồn vốn tốt nhất cho doanh nghiệp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua phân tích tài chính doanh nghiệp. Cụ thể:

- Tài chính doanh nghiệp giữ vai trò đảm bảo đủ nguồn vốn cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển: Doanh nghiệp phải có vốn để trang trải cho các chi phí SXKD. Vì vậy, cần huy động các nguồn tài chính đảm bảo cho nhu cầu tài chính thường xuyên của doanh nghiệp. Quy luật cạnh tranh khắc nghiệt của cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp luôn luôn “đủ mạnh” mới có thể tồn tại. Một trong những yếu tố sống còn của doanh nghiệp, đó là vốn. Tài chính doanh nghiệp luôn thể hiện vai trò thanh toán nhu cầu vốn, lựa chọn nguồn vốn trong xã hội để phục vụ cho mục đích SXKD của mình. Khi đã có được nguồn vốn, phải tổ chức huy động và sử dụng vốn một cách phù hợp nhằm duy trì và thúc đẩy SXKD có hiệu quả.

- Tài chính doanh nghiệp giữ vai trò huy động vốn với chi phí thấp nhất: Việc huy động vốn của doanh nghiệp phải vừa đảm bảo được nhu cầu tài chính ngắn hạn và các khoản nợ phát sinh nhưng phải đảm bảo sự ổn định cho nhu cầu tài chính dài hạn. Nguồn vốn huy động thường từ vốn góp của các cổ đông, phát hành trái phiếu, vay nợ... Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là công cụ kích thích sự mở rộng, tăng trưởng trong SXKD. Đặc biệt là với các khoản vốn vay.

- Tài chính doanh nghiệp giữ vai trò sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ: Hiệu quả của việc sử dụng vốn thể hiện ở dự án có tỷ lệ hoàn vốn cao, tạo ra được những cơ hội đầu tư tốt nhất, thay thế, đổi mới tài sản cho doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn tài trợ không có cách nào khác là thông qua phân tích tài chính doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng.

Theo tác giả, tài chính doanh nghiệp về cơ bản phải thực hiện được vai trò quan trọng nhất là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhất cho mục tiêu

SXKD của doanh nghiệp. Nghiên cứu vai trò của tài chính doanh nghiệp là cơ sở để nghiên cứu nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp, là công cụ để đáp ứng mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp. Để thể hiện rõ vai trò của mình, tài chính doanh nghiệp phải đảm bảo các chức năng sau:

*- Đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp:*

Có thể nói vốn là khâu đầu tiên và quan trọng nhất đối với hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Ngay từ khi bắt đầu thành lập doanh nghiệp, vốn là yếu tố không thể thiếu để doanh nghiệp có thể tiến hành hoạt động SXKD. Số vốn này có thể được hình thành từ nhiều hướng khác nhau. Có thể do ngân sách nhà nước cấp, nếu là doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ vốn góp của Nhà nước sẽ quyết định hình thức sở hữu của doanh nghiệp. Cũng có thể do doanh nghiệp tự huy động từ các nguồn khác nhau như: liên doanh, liên kết hoặc đi vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, cá nhân khác, đối với các công ty cổ phần, TNHH, tư nhân... Số vốn này có thể được mở rộng trong quá trình SXKD của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nhượng bán các tài sản, nếu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Đồng thời, quá trình SXKD cũng yêu cầu các doanh nghiệp luôn phải đảm bảo đủ vốn ngắn hạn và dài hạn bằng cách huy động vốn từ bên trong doanh nghiệp như phát hành cổ phiếu, huy động bên ngoài như phát hành cổ phiếu, trái phiếu bán ra bên ngoài hoặc huy động từ các nguồn như khi bắt đầu thành lập doanh nghiệp.

*- Tổ chức thực hiện và kiểm tra, kiểm soát, đánh giá hoạt động SXKD của doanh nghiệp, đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả.*

Sau khi đã huy động được vốn phục vụ SXKD, việc tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát, đánh giá hoạt động SXKD của doanh nghiệp sao cho hiệu quả sử dụng vốn cao nhất cũng không phải đơn giản đối với doanh nghiệp. Quá trình sử dụng vốn được thể hiện trong việc giải ngân vốn hợp lý, cân bằng thu chi, đầu tư vào các dự án, hợp đồng SXKD đem lại khả năng sinh lợi cao nhất. Vốn không giải ngân được, để tồn đọng, thể hiện hoạt động SXKD của doanh nghiệp không hiệu quả. Khả năng quay vòng vốn thể hiện ở khả năng thanh toán, khả năng quay vòng tài sản, khả năng quay vòng hàng tồn kho... Cân bằng thu, chi của doanh nghiệp thể hiện trong việc doanh nghiệp quản lý tốt tình hình thu hồi tiền hàng bán ra phù hợp với tốc độ tăng doanh thu bán hàng và các khoản thu khác, đồng thời quản lý tốt các khoản chi phí của doanh nghiệp. Những khoản chi phí này phải đảm bảo là các khoản “chi phí hợp lý”, chi phí trong định mức. Việc cân bằng thu, chi giúp doanh nghiệp luôn luôn đảm bảo

khả năng thanh toán và tài chính doanh nghiệp vững mạnh. Quá trình sử dụng vốn của doanh nghiệp phải được kiểm tra, kiểm soát thông qua phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm tìm ra điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp, từ đó đề xuất giải pháp khả thi giúp doanh nghiệp có thể cải thiện kết quả kinh doanh của mình. Thông qua việc thu, chi tiền tệ hàng ngày, nhà quản trị doanh nghiệp có thể kiểm tra, kiểm soát thường xuyên hoạt động của doanh nghiệp. Từ việc phân tích tài chính doanh nghiệp, nhà quản trị đánh giá được khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tư, vốn và hiệu quả SXKD, từ đó xây dựng kế hoạch sử dụng vốn khoa học, nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình.

*- Phân phối lợi nhuận đạt được*

Lợi nhuận đạt được sau khi đóng thuế thu nhập doanh nghiệp phải thực hiện phân phối theo chế độ như chia cổ tức cho các cổ đông, trích lập các quỹ như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác... Việc trích lập các quỹ và sử dụng hợp lý các quỹ góp phần phát triển hoạt động chính của doanh nghiệp là SXKD, đồng thời cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên, củng cố lòng tin của họ đối với doanh nghiệp để họ yên tâm làm việc. Lợi nhuận đạt được thể hiện doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, chỉ nhìn vào chỉ tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp và các quỹ hình thành sau thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo, cũng phần nào khẳng định tài chính vững mạnh của doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp vừa phải đảm bảo chức năng phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp, vừa phải đảm bảo duy trì và phát triển vốn cho kỳ SXKD tới. Từ việc nghiên cứu chức năng của phân tích tài chính doanh nghiệp, có thể thấy rõ mối quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp. Rõ ràng, để thực hiện tốt chức năng của tài chính doanh nghiệp cần phải thông qua phân tích tài chính doanh nghiệp. Trong đó, hệ thống chỉ tiêu được áp dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng nhất để cung cấp thông tin tài chính doanh nghiệp.

### **1.1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp**

Có nhiều quan điểm về phân tích tài chính doanh nghiệp. Theo tác giả, có thể hiểu phân tích tài chính doanh nghiệp là việc sử dụng hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính phản ánh đặc thù lĩnh vực sản xuất kinh doanh ngành nghề để tiến hành phân tích, đánh giá tài chính doanh nghiệp thông qua các phương pháp phân tích, nhằm phục vụ cho mục đích của từng đối tượng sử dụng thông tin.

Số liệu tài chính doanh nghiệp nhằm phục vụ cho nhiều đối tượng như: nhà quản lý, nhà đầu tư, người cho vay, người hưởng lương... Mỗi đối tượng quan tâm ở những góc độ khác nhau. Cụ thể:

- Đối với các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp: Đây là bộ phận giữ vai trò quan trọng trong việc hoạch định tài chính tương lai của doanh nghiệp, dự báo những rủi ro trong kinh doanh mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Bởi vậy phân tích tài chính đối với các nhà quản trị phải hướng đến các quyết định mang 34 tính chất quản trị tài chính như: đầu tư, phân chia lợi nhuận, tài trợ... đồng thời phải là công cụ kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý trong doanh nghiệp.

- Đối với các nhà đầu tư: Nhà đầu tư có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp, là những người có thể gặp phải rủi ro khi giao vốn của mình cho doanh nghiệp khác quản lý. Bởi vậy đối với họ, vấn đề đầu tiên được họ đánh giá là giá trị của doanh nghiệp, được thể hiện thông qua khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, sự rủi ro, bảo toàn vốn đầu tư, lãi cổ phần, giá trị tăng thêm của vốn đầu tư... Qua phân tích tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư sẽ đánh giá được cơ cấu vốn, chính sách duy trì cơ cấu vốn, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp và các yếu tố làm gia tăng giá trị cổ phiếu trên thị trường cũng như triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với người cho vay: Khi có quyết định cho doanh nghiệp vay, kể cả tín dụng ngắn hạn hay dài hạn, người cho vay sẽ quan tâm tới mục đích vay vốn của doanh nghiệp, khả năng xử lý các khoản vay nợ trong quá khứ, hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Đặc biệt, họ quan tâm tới khả năng hoàn trả các khoản nợ, vay đó. Nội dung và kỹ thuật phân tích tài chính doanh nghiệp với những khoản vay ngắn hạn và dài hạn sẽ khác nhau. Nếu những khoản vay ngắn hạn, người cho vay thường quan tâm đến khả năng thanh toán ngắn hạn thì những khoản vay dài hạn thường được đánh giá khả năng hoàn trả thông qua khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính doanh nghiệp ngoài đáp ứng thông tin cho các đối tượng trên, còn cung cấp thông tin cho các đối tượng khác như: những người hưởng lương trong doanh nghiệp, cơ quan chủ quản của doanh nghiệp, cơ quan thuế, thanh tra... Tuy nhiên, mục đích của họ nhìn chung đều muốn đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Bởi vậy, muốn thoả mãn yêu cầu của các đối tượng, phân tích tài chính doanh nghiệp phải hướng tới các mục đích sau:



- Đánh giá chính xác thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp trên tất cả các khía cạnh nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng nhất tới đối tượng quản trị doanh nghiệp.

- Định hướng giúp cho người ra quyết định phù hợp với thực tế của doanh nghiệp

- Giúp người phân tích dự đoán những rủi ro, tiềm năng của doanh nghiệp thông qua số liệu tài chính và phân tích tài chính những năm đã qua

- Kiểm tra, kiểm soát kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp từ đó có biện pháp khả thi tác động tới kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp. “Để đạt được các mục tiêu nói trên cần có một hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp được xây dựng theo đặc điểm và yêu cầu của doanh nghiệp, đáp ứng được nhu cầu của các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm”.

Hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính được quyết định bởi nội dung phân tích tài chính. Có nhiều quan điểm khác nhau về nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp. Theo quan điểm của tác giả Nguyễn Trọng Cơ và cộng sự thuộc Học viện Tài chính, nội dung phân tích tài chính gồm hai phần lớn là: phân tích khái quát (Phân tích quy mô và cơ cấu, tốc độ và hiệu quả hoạt động tài chính) và phân tích cụ thể (Phân tích nguồn tài trợ tài sản, phân tích tính an toàn của nguồn tài trợ và chi phí sử dụng vốn phải trả, phân tích khả năng thanh toán, phân tích cơ cấu tài sản, phân tích khả năng sinh lợi). Nội dung phân tích trên tuy đã phản ánh được mục tiêu cơ bản của phân tích tài chính doanh nghiệp hiện tại, tuy nhiên chưa tính đến dự báo những rủi ro, tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai.

Theo quan điểm của tác giả Nguyễn Văn Công và Nguyễn Thị Quyên trong giáo trình Phân tích báo cáo tài chính của Viện Đại học Mở Hà Nội [8], nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm: Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích cấu trúc tài chính, phân tích tình hình thanh toán, phân tích rủi ro tài chính, phân tích cân bằng tài chính, phân tích kết quả kinh doanh, phân tích khả năng sinh lợi, phân tích dòng tiền, dự báo các chỉ tiêu tài chính, định giá doanh nghiệp. Theo quan điểm của các tác giả Nguyễn Văn Công: “Mọi hoạt động trong doanh nghiệp đều hướng tới mục tiêu là nâng cao và suy tôn giá trị doanh nghiệp”. Với quan điểm trên, phân tích tài chính doanh nghiệp bắt đầu từ đánh giá khái quát và kết thúc hướng tới mục tiêu xác định giá trị doanh nghiệp.

Trong quyển “Phân tích báo cáo tài chính” và công trình nghiên cứu “Phân tích tài chính công ty cổ phần” của cùng tác giả Nguyễn Năng Phúc [5], Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã trình bày những nội dung phân tích chủ yếu như: Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu quy mô, tỷ trọng tài sản, nguồn vốn và các hệ số tự tài trợ; phân tích cấu trúc tài chính, cấu trúc vốn; phân tích khả năng thanh toán; phân tích hiệu quả kinh doanh; định giá doanh nghiệp, phân tích dự báo rủi ro tài chính; dự báo các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Theo quan điểm của một số nhà kinh tế học nước ngoài đã giới thiệu những điều cơ bản về tài chính và nêu toàn diện về nội dung, công cụ phân tích tài chính phục vụ mục tiêu quản lý, nguyên tắc định giá và mối quan hệ giữa rủi ro - lợi nhuận. Phân tích báo cáo tài chính, bao gồm phân tích tỷ lệ tài chính, phân tích thu nhập và phân tích dòng tiền.

Như vậy, nhóm tác giả đề tài cho rằng, tất cả các nhà khoa học trên đều tập trung vào đánh giá các nội dung quan trọng của doanh nghiệp như tình hình tài chính hiện tại, và quá khứ của doanh nghiệp, dự báo rủi ro, tăng trưởng trong tương lai. Về cơ bản thì những nội dung phân tích tài chính không có sự khác biệt lớn mà chỉ có một số điểm khác nhau ở chỗ: cách sử dụng các chỉ tiêu cho một nội dung phân tích tài chính. Và quan điểm các nhà khoa học khối Kinh tế nêu trên đều làm rõ những vấn đề lý luận cụ thể và đều có điểm chung là nội dung phân tích tài chính nhằm giúp các nhà quản lý doanh nghiệp - đối tượng bên trong DN, các nhà đầu tư quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp - đối tượng bên ngoài có thể đánh giá được thực trạng tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định được giá trị, tiềm năng, xác định khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, rủi ro trong tương lai, và dự báo được tình hình tài chính đề ra quyết định kinh doanh một cách chi tiết nhất nhưng vẫn phản ánh được toàn diện tình hình tài chính của các doanh nghiệp. Vì vậy, theo quan điểm của nhóm tác giả, nội dung phân tích tài chính bao gồm: Phân tích mức độ độc lập tài chính; phân tích khả năng thanh toán; Phân tích hiệu quả kinh doanh.

## **1.2. BẢN CHẤT, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Bản chất, yêu cầu**

Nghiên cứu bản chất của chỉ tiêu phân tích tài chính, phải xuất phát từ bản chất của chỉ tiêu kinh tế.

Chỉ tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của chỉ tiêu kinh tế tài chính, phản ánh kết quả tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ hoặc tại một thời điểm nhất định. Hình thức của chỉ tiêu phân tích tài chính thường dưới dạng các tỷ số, hệ số hoặc các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Trị số của chỉ tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp được lượng hoá bằng con số cụ thể nhằm phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp. Nội dung của chỉ tiêu phân tích tài chính căn cứ vào nội dung của phân tích tài chính. Khi xây dựng chỉ tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thứ nhất, phản ánh chức năng tài chính doanh nghiệp: Phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ cung cấp thông tin để tài chính doanh nghiệp thực hiện tốt chức năng của mình. Thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, phân tích tài chính doanh nghiệp cung cấp thông tin, kết quả tài chính hướng tới các nội dung mà tài chính doanh nghiệp cần. Cụ thể, hệ thống chỉ tiêu phân tích cần hướng tới các nội dung về tình hình huy động và đảm bảo vốn cho doanh nghiệp hoạt động, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, dự báo rủi ro và nhu cầu tài chính doanh nghiệp.

- Thứ hai, thể hiện tính đặc thù lĩnh vực hoạt động trong nội dung phản ánh của từng chỉ tiêu Hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp được xây dựng có thể áp dụng cho tất cả các lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên trong mỗi chỉ tiêu tài chính, cần xác định rõ nội dung, ý nghĩa và cách xác định của chỉ tiêu đối với từng lĩnh vực ngành nghề cơ bản, để thấy rõ tính đặc thù của từng lĩnh vực trong mỗi chỉ tiêu.

- Thứ ba, đáp ứng mục tiêu quản trị tài chính doanh nghiệp, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến phân tích tài chính doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm ở các khía cạnh khác nhau. Nội dung phân tích sẽ quyết định chỉ tiêu phân tích mà người sử dụng thông tin sẽ lựa chọn. Nhà đầu tư thường quan tâm đến nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi; Ngân hàng, tổ chức tín dụng, người cho vay quan tâm đến nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán; Nhà cung cấp quan tâm đến tình hình thanh toán; Người hưởng lương quan tâm đến nhóm chỉ tiêu phân tích lưu chuyển tiền... Riêng hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính phục vụ cho quản trị tài chính doanh nghiệp là đối tượng quan tâm nhiều nhất tới tình hình tài chính doanh nghiệp phải bao quát được toàn bộ vấn đề về tài chính doanh nghiệp, đáp ứng các mức độ sử dụng thông tin trong các tình huống khác nhau. tâm đến nhóm chỉ tiêu dự báo nhu cầu tài chính doanh nghiệp.

- Thứ tư, đảm bảo mức độ khái quát của chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Tuy từng đặc thù lĩnh vực ngành nghề, hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính vừa phải mang tính khái quát thông tin về tài chính của doanh nghiệp, vừa phải chi tiết theo yêu cầu quản lý. Nếu là doanh nghiệp thương mại, mức độ chi tiết của chỉ tiêu có thể là từng loại, từng nhóm hàng hoá, từng khu vực thị trường... Nếu là doanh nghiệp sản xuất, mức độ chi tiết có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, phân xưởng... Nếu là doanh nghiệp xây dựng, mức độ chi tiết có thể theo từng công trình, hạng mục công trình, do đặc thù hạch toán lãi lỗ của từng công trình đối với lĩnh vực này. Đối với lĩnh vực dịch vụ, có thể chi tiết theo hợp đồng, loại hình dịch vụ, khách hàng... Việc đảm bảo mức độ khái quát hay chi tiết của từng chỉ tiêu phải căn cứ vào nội dung từng chỉ tiêu và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### **1.2.2. Nguyên tắc xây dựng**

Để đảm bảo các yêu cầu trên, chỉ tiêu phân tích tài chính khi xây dựng phải tuân theo các nguyên tắc trong quản lý tài chính: toàn diện, trọng yếu, dễ hiểu, phù hợp và có thể so sánh được. Trong đó:

- Toàn diện: Chỉ tiêu phân tích phải bao quát được toàn bộ các vấn đề tài chính doanh nghiệp, chia thành nhiều nhóm phản ánh các nội dung. Các chỉ tiêu phân tích tài chính phải bao phủ được các vấn đề tài chính của tất cả các lĩnh vực hoạt động.

- Trọng yếu: Chú trọng vào những chỉ tiêu phân tích phản ánh những nội dung tài chính cơ bản hơn là số lượng chỉ tiêu dàn trải nhưng khó hình dung, nắm bắt. Các chỉ tiêu được coi là trọng yếu khi tất cả các doanh nghiệp với mọi quy mô, lĩnh vực SXKD, hình thức sở hữu vốn...đều phải sử dụng.

- Dễ hiểu: Chỉ tiêu phân tích tài chính nhằm cung cấp thông tin cho những đối tượng quan tâm có trình độ khác nhau, từ người công nhân đến nhà quản trị, 40 nhà đầu tư... Vì vậy, các chỉ tiêu phân tích phải đảm bảo phản ánh những nội dung tài chính cơ bản phục vụ cho nhu cầu sử dụng thông tin của người có trình độ thấp nhất trong doanh nghiệp.

- Phù hợp: Chỉ tiêu phân tích tài chính phải phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam, phù hợp với các chính sách quản lý tài chính của Nhà nước, đồng thời hướng tới thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế. Đồng thời, chỉ tiêu phân tích tài chính phải phù hợp với đặc điểm SXKD của từng lĩnh vực ngành nghề khi áp dụng.

- Có thể so sánh: Chi tiêu phân tích giúp người sử dụng thông tin có thể so sánh kết quả tài chính của doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác cùng ngành, hoặc của cùng một doanh nghiệp trong các thời kỳ khác nhau

### **1.3. CƠ SỞ DỮ LIỆU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Để phân tích được tình hình tài chính doanh nghiệp cần có nguồn cơ sở dữ liệu để phân tích và nguồn dữ liệu quan trọng nhất chính là báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định; phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

Hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay được thực hiện theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa [1].

Theo Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm các báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

*\* Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)*

Bảng cân đối kế toán là bảng báo cáo tài chính tổng hợp dùng để khái quát toàn bộ tài sản và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý doanh nghiệp. Xem xét Bảng cân đối kế toán có thể biết được thông tin về toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và nguồn hình thành các tài sản đó tại thời điểm lập bảng; so sánh các Bảng cân đối kế toán được lập tại các kỳ liên tiếp, có thể biết được thông tin về sự biến động của tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để các đối tượng sử dụng thông tin phân tích, đánh giá tổng quát tình hình quản lý, sử dụng vốn, tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn, tình hình tài chính của doanh nghiệp, ... từ đó có thể đánh giá được triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai.

*\* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02 - DN)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ kế toán, chi tiết theo hoạt động kinh doanh và hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Từ các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động cũng như kết quả tương ứng của từng hoạt động; qua đó đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp để khai thác tối đa tiềm năng cũng như có giải pháp khắc phục những tồn tại của doanh nghiệp trong tương lai.

*\* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03-DN)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin về các dòng tiền lưu chuyển giúp cho các đối tượng sử dụng có thể phân tích rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thông tin của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được sử dụng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai cũng như để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền và những tác động của thay đổi giá.

*\* Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09 - DN)*

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả và giải thích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Như vậy, có thể thấy hệ thống báo cáo tài chính là “bức tranh sinh động nhất”, đầy đủ nhất cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính, về quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

## **1.4. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.4.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp bao gồm các chỉ tiêu được sử dụng trong trường hợp người sử dụng thông tin có nhu cầu đánh giá nhanh, khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho các mục đích như: giới thiệu sơ bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp trên trang website của doanh nghiệp, báo cáo sơ bộ về tình hình SXKD, báo cáo phiên họp bất thường, báo cáo tổng hợp của ngành... Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho những người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quát về thực trạng tài chính cùng những thuận lợi và khó khăn mà doanh nghiệp sẽ gặp phải. Qua đó mà đưa ra những quyết định phù hợp với tình hình hiện tại và cả định hướng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó khi đánh giá khái quát tình hình tài chính nên chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, phản ánh những nét chung nhất thực trạng hoạt động tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp như: biến động của Tài sản và nguồn vốn, tình hình tình hình huy động vốn. mức độ độc lập tài chính, khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Nhóm chỉ tiêu này bao gồm: Tổng nguồn vốn, Hệ số tự tài trợ, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát, Sức sinh lợi của tài sản. Cụ thể như sau: Để đánh giá khái quát khả năng huy động vốn trong kỳ của doanh nghiệp, nhà phân tích thường nghiên cứu sự biến động của chỉ tiêu tổng nguồn vốn cuối kỳ so với đầu kỳ hoặc so với hàng loạt các kỳ trước liền kề. Số liệu tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được lấy từ Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp - phần nguồn vốn. Thông qua biến động về tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, có thể đánh giá khái quát biến động quy mô nguồn vốn của doanh nghiệp. Quy mô nguồn vốn lớn hay nhỏ phụ thuộc vào lĩnh vực SXKD. Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các lĩnh vực hoạt động: xây dựng, thương mại, sản xuất, dịch vụ... Thông thường, lĩnh vực xây dựng đòi hỏi có quy mô nguồn vốn lớn nhất. Nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành bởi hai nguồn: Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Sau khi nắm được tình hình huy động vốn của doanh nghiệp, nhà phân tích thường quan tâm đến khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp được thể hiện bằng chỉ tiêu: “Hệ số tự tài trợ”. “Hệ số tự tài trợ” là chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập tài chính của doanh

ng nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp càng lớn và ngược lại.

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu là một phần nguồn vốn dài hạn dùng để đầu tư cho SXKD, ít rủi ro. Tuy nhiên, có nhược điểm là không tận dụng được lợi thế đòn bẩy tài chính. Mục tiêu của doanh nghiệp là sử dụng vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn, nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Trường hợp nợ dài hạn đầu tư cho tài sản dài hạn dư thừa, đầu tư cho tài sản ngắn hạn dẫn đến cân bằng tài chính của doanh nghiệp tốt và ngược lại.

Trong nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, bao gồm một phần nguồn vốn kinh doanh được luân chuyển sử dụng vào SXKD và một phần nguồn vốn 45 mang tính chất dự phòng. Đó là các quỹ của doanh nghiệp. Hệ số tự tài trợ của doanh nghiệp được đánh giá chính xác hơn khi xác định nguồn vốn chủ sở hữu chỉ bao gồm phần nguồn vốn chủ sở hữu được sử dụng thường xuyên vào SXKD.

“Hệ số tự tài trợ” khi đánh giá cũng cần căn cứ vào số liệu trung bình của ngành vì mỗi ngành nghề có đặc thù khác nhau. Các ngành xây dựng, thương mại, sản xuất... hệ số tự tài trợ thường thấp hơn ngành dịch vụ, du lịch, khách sạn.

Doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính đồng nghĩa với khả năng thanh toán tốt. Khi đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nhà phân tích thường sử dụng chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng trả nợ của doanh nghiệp bằng tài sản. Thông thường, chỉ tiêu này đều đảm bảo đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động, nếu kết quả > 1 và ngược lại.

Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp được tạo bởi các nguồn: tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu. Tuy nhiên, nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp có hình thức sở hữu vốn khác nhau có cấu thành chi tiết khác nhau vốn góp của cá nhân, tổ chức, công ty mẹ..., doanh thu của doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực SXKD khác nhau cũng có cấu thành khác nhau, có thể là doanh thu sản phẩm,



hàng hoá, công trình, hợp đồng, dịch vụ... vì vậy có thể chi tiết khả năng sinh lợi từ các bộ phận cấu thành này. Tuy nhiên, mức sinh lợi từ tài sản là chỉ tiêu khái quát có thể vận dụng cho tất cả các lĩnh vực ngành nghề, do nội dung cấu thành các bộ phận tài sản của các doanh nghiệp thường giống nhau, không nhất thiết phải chi tiết chỉ tiêu.

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Sức sinh lợi của tài sản (ROA) cho biết, cứ một đồng tài sản bình quân sử dụng vào SXKD tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp (lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận trước thuế và lãi vay, lợi nhuận sau thuế). Thông qua chỉ tiêu này, phản ánh khả năng quản lý, sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “Tổng tài sản bình quân” trong công thức trên được xác định bằng bình quân đầu kỳ cộng (+) cuối kỳ của chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng lớn và ngược lại. Tài sản đầu tư mỗi lĩnh vực ngành nghề khác nhau. Với doanh nghiệp thương mại, khả năng sinh lợi tài sản chủ yếu được tạo ra từ hàng hoá và TSCĐ như quầy hàng, cửa hàng, phương tiện vận chuyển... Doanh nghiệp sản xuất có khả năng sinh lợi từ thành phẩm tiêu thụ, phân xưởng sản xuất, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải... Doanh nghiệp xây dựng có khả năng sinh lợi tạo ra chủ yếu từ sản phẩm công trình thi công, máy móc thiết bị thi công...

#### **1.4.2. Nhóm chỉ tiêu phân tích mức độ độc lập tài chính**

Mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp thể hiện thông qua các chỉ tiêu, đó là:

##### **\* Hệ số tự tài trợ**

Hệ số tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng nguồn vốn tài trợ tài sản doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập càng lớn, chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp ngày càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về mặt tài

chính của doanh nghiệp ngày càng thấp, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp ngày càng giảm. Hệ số tài trợ được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

#### \* Hệ số tự tài trợ dài hạn

Chỉ tiêu này cho biết mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản dài hạn là bao nhiêu. Trị số này càng cao chứng tỏ tài sản dài hạn chủ yếu được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu này quá cao cũng không tốt. Vì khi đó, do vốn chủ sở hữu chủ yếu đầu tư vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng sinh lời nên hiệu quả kinh doanh không cao. Hệ số này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

#### \* Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng vốn tài trợ tài sản của doanh nghiệp thì có mấy đồng nợ phải trả. Hệ số này càng cao thì mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

### 1.4.3. Nhóm chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nội dung quan trọng để đánh giá năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, phân tích khả năng thanh toán cho phép các nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực trong thanh toán và an ninh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá đầy đủ, toàn diện về khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhà phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán (gồm tất cả các nguồn có thể huy động dùng để trả nợ) và nhu cầu thanh toán (gồm các khoản nợ cần phải trả trước mắt hoặc trong một thời hạn ấn định) của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng vay nợ có mấy đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này có thể được tính cho cả thời kỳ hoặc cho từng giai đoạn (khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán dài hạn, khả năng thanh toán tháng tới...).

+ Nếu hệ số này  $\geq 1$ : tổng tài sản lớn hơn tổng nợ phải trả, như vậy toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ; chứng tỏ doanh nghiệp bảo đảm khả năng thanh toán và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Khi chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng dồi dào và an ninh tài chính càng vững chắc và thực tế hệ số này  $\geq 2$  mới đảm bảo khả năng thanh toán chung để được đa số chủ nợ chấp nhận.

+ Nếu hệ số này  $< 1$ : tổng tài sản nhỏ hơn tổng nợ phải trả, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ, doanh nghiệp mất thanh khoản. Hệ số này càng nhỏ bao nhiêu thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán bấy nhiêu; khi hệ số gần bằng 0, thì doanh nghiệp bị phá sản, không còn khả năng thanh toán nữa.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn: hệ số này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn... hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp càng tốt.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: hệ số này cho biết tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

+ Nếu hệ số này  $\geq 1$ : doanh nghiệp có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính của doanh nghiệp là bình thường.

+ Nếu hệ số này  $< 1$ : doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp.

- Hệ số khả năng thanh toán ngay: hệ số này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Hệ số này cao chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tốt và ngược lại; tuy nhiên nếu chỉ tiêu này quá cao và kéo dài cũng là không tốt vì vốn bằng tiền của doanh nghiệp bị ứ đọng sẽ dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngay} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ quá hạn và đến hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: hệ số này cho biết khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao và kéo dài chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh tốt; tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao lại làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Chỉ tiêu này quá thấp chứng tỏ doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, khả năng phá sản có thể xảy ra.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

\* Bên cạnh đó, chúng ta còn có thể phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Qua đó chúng ta có thể đánh giá chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp và cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng dự toán tiền cho kỳ tới.

Phân tích khả năng tạo tiền, sử dụng tiền là cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng tạo tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền thu từ hoạt động bán hàng, tiền thu từ hoạt động đầu tư, tiền thu từ hoạt động tài chính. Tình hình sử dụng tiền cho các mục đích: sản xuất kinh doanh, đầu tư, tài chính.

Việc phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp thường đi vào các nội dung sau:

- So sánh dòng tiền thu, chi của các hoạt động. Trường hợp dòng tiền thu từ các hoạt động lớn hơn dòng tiền chi, chứng tỏ khả năng thanh toán dồi dào trong kỳ tới. Trường hợp ngược lại, dòng tiền thu nhỏ hơn dòng tiền chi thì nhìn chung khả năng thanh toán của doanh nghiệp hạn chế, do vậy cần xây dựng dự toán tiền khoa học nhằm đáp ứng khả năng thanh toán.

- Phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động, tỷ trọng này cho biết mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp.

#### **1.4.4. Nhóm chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh**

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý, khả năng thích ứng với thị trường.

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để tồn tại và phát triển bền vững trong cơ chế thị trường. Vì vậy, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính nhằm góp phần cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Mặt khác, phân tích hiệu quả kinh doanh còn nhằm đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh, góp phần tăng thêm sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên thị trường.

#### ***1.4.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản***

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, trước hết phải xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết phù hợp với đặc điểm của từng nhóm tài sản sử dụng trong các doanh nghiệp, sau đó phải biết vận dụng phương pháp phân tích thích hợp. Việc phân tích phải được tiến hành trên cơ sở phân tích từng chỉ tiêu sau đó tổng hợp lại, từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nhằm khai thác hết công suất các tài sản đã đầu tư.

Các chỉ tiêu thường sử dụng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản như sau:

- *Sức sinh lời của tài sản:*

$$\text{Sức sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

- *Số vòng quay của tài sản:*

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu trị số của chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong các doanh nghiệp.

- *Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần:*

Khả năng tạo ra doanh thu thuần của tài sản là một chỉ tiêu kinh tế cơ bản để dự kiến vốn đầu tư khi doanh nghiệp muốn một mức doanh thu thuần như dự kiến, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

- *Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế:*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của các tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì cần bao nhiêu đồng tài sản. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng các tài sản càng cao, hấp dẫn các cổ đông đầu tư.

Trên đây là những chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Để phân tích chi tiết hiệu quả sử dụng của từng bộ phận tài sản, ta có thể tiến hành phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả đầu tư tài chính dài hạn, tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn, tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho,.....

#### **1.4.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu ( ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, vốn chủ sở hữu quay được bao nhiêu vòng. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sự vận động của vốn chủ sở hữu nhanh, góp phần nâng cao lợi nhuận và hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

- *Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với doanh thu thuần:*

$$\text{Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với doanh thu thuần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng doanh thu thuần thì mất bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao, đó là nhân tố để các nhà kinh doanh huy động vốn vào hoạt động kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận.

- *Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận sau thuế:*

$$\text{Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì mất bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

#### **1.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí**

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường xác định các chỉ tiêu sau:

- *Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các

mặt hàng kinh doanh lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ.

- *Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán hàng:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí bán hàng.

- *Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí quản lý.

- *Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng chi phí*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được các khoản chi phí chi ra trong kỳ.

Ngoài cách tiếp cận phân tích báo cáo tài chính như trên (phân tích theo chiều dọc) còn có cách tiếp cận đi theo từng báo cáo cụ thể (phân tích theo chiều ngang): phân tích bảng cân đối kế toán, phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phân tích bản thuyết minh báo cáo tài chính để toát lên những thông tin quan trọng phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu.



## **Chương 2 - ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ.**

### **2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển**

Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế

Ngày thành lập: 27/03/1999

Mã số doanh nghiệp: 2800508935

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực kinh doanh: Bán xe máy, phụ tùng và phụ kiện xe máy; sửa chữa, bảo dưỡng xe máy

Giám đốc: Phùng Văn Khâm

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số: 2800508935 cấp ngày 27 tháng 3 năm 1999 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa

Công ty Khâm Huế bắt đầu kinh doanh xe máy và dịch vụ sửa chữa xe máy từ năm 1999: vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

- Từ năm 2001 đến năm 2003 là Đại lý chính thức của hãng YAMAHA, SYM – xe được ưa chuộng nhất thời điểm đó

- Tháng 08/2006 Thành lập HEAD Honda đầu tiên tại huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 01/2009 Thành lập HEAD Khâm Huế 2 tại TT.Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 02/2012 Khai trương Trung tâm thương mại Khâm Huế tại thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 08/2012 Thành lập HEAD Khâm Huế 3 tại TT.Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 12/2012 Khánh thành cửa hàng tổng hợp tại phường Phú Sơn, TX.Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 05/2015 Cửa hàng HK Bike đi vào hoạt động tại địa chỉ: phường Phú Sơn, TX.Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 02/2016 Khai trương HEAD Khâm Huế 4 tại địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Hoằng Lý, TP.Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- Tháng 05/2019 Thành lập HEAD Khâm Huế 5 tại: tổ 9, phường Trung Sơn, TP.Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình

- Tháng 02/2020 Thành lập HEAD Khâm Huế 6 tại: Khu 5, TT.Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

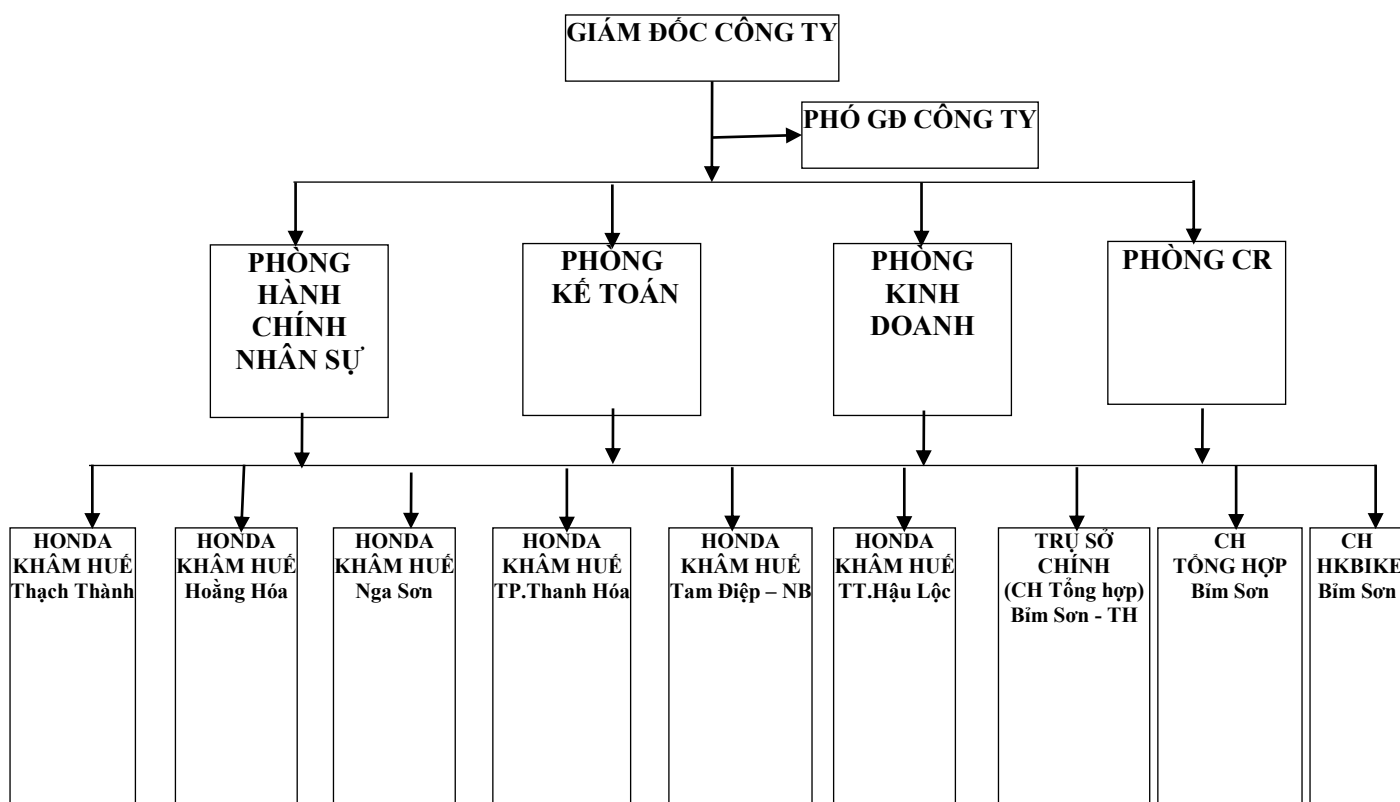
- Song song với quản lý và điều hành công ty trong lĩnh vực xe máy, chủ sở hữu công ty định hướng sẽ đầu tư kinh doanh bất động sản.

- Từ lợi nhuận tích lũy trong kinh doanh xe máy, mục tiêu đề ra của chủ sở hữu công ty Khâm Huế trong thời gian tới là đầu tư kinh doanh bất động sản, ô tô và định hướng phát triển kinh doanh ô tô trong tương lai.

## 2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động

### 2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức công ty

Bộ máy quản lý tổ chức chặt chẽ, các nhiệm vụ quản lý được phân chia cho các bộ phận theo mô hình cấu trúc chức năng phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty, giúp quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động của cán bộ nhân viên, công tác quản lý cũng như công tác báo cáo kết quả kinh doanh.



### 2.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức công ty

**Giám đốc:** Là người trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Công ty. Đảm bảo và phát huy toàn bộ vốn của Công ty, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Là người đại diện cho lợi ích của cán bộ công nhân viên toàn công ty. Chịu trách nhiệm trước nhà nước, pháp luật và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty về sự tồn tại, phát triển kinh doanh toàn

Công ty. Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty. Ra các quyết định quản trị, thống nhất các chiến lược kinh doanh cũng như chiến lược phát triển công ty. Ngoài ra, giám đốc còn có nhiệm vụ: Quản lý hành chính hoạt động hằng ngày của công ty.

**Phó giám đốc:** là người giúp Giám đốc quản lý, điều hành hoạt động của công ty, doanh nghiệp theo sự phân công của Giám đốc. Bên cạnh đó, chủ động triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả hoạt động. Thiết lập mục tiêu, chính sách cho việc quản lý các bộ phận. Lập và triển khai các kế hoạch kinh doanh đến các đơn vị, cập nhật tình hình hàng hóa, giá cả trên thị trường, phân tích doanh số và khả năng tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ. Bên cạnh đó giám sát theo dõi chặt chẽ những vấn đề liên quan đến công việc, hoàn thành theo yêu cầu khác của cấp trên.

**Phòng Hành chính nhân sự:** Phòng kinh doanh của Công ty bán và phân phối sản phẩm trên thị trường. Lập kế hoạch các giai đoạn quản lý chất lượng. Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch phát triển thị trường và hệ thống tiêu thụ hàng hoá. Thông báo rõ ràng, tỉ mỉ cho toàn Công ty về yêu cầu chất lượng của người tiêu dùng.

**Phòng kế toán:** có nhiệm vụ làm công tác quản lý toàn diện về tài chính, thu thập và cung cấp đầy đủ các mặt hoạt động tài chính và thông tin kinh tế, chấp hành nghiêm chỉnh chế độ, chính sách Nhà nước về quản lý kinh tế tài chính, lãng phí, vi phạm kỷ luật tài chính. Chủ động tham mưu cho lãnh đạo công ty trong công tác đảm bảo vấn đề tài chính của Công ty; Lập kế hoạch tài chính cho từng tháng, từng quý, từng năm; Trực tiếp giám sát theo dõi quá trình tạm ứng, thanh toán của Công ty cho cán bộ công nhân viên. Trực tiếp làm việc với các cơ quan nhà nước về các lĩnh vực thuế, kiểm toán, báo cáo tài chính. Tham mưu cho lãnh đạo về các vấn đề công nợ của Công ty. Duy trì và hoàn thiện các chức năng và nhiệm vụ tài chính.

**Phòng kinh doanh:** Phòng kinh doanh của Công ty kiêm luôn cả nhiệm vụ Marketing, bán và phân phối sản phẩm trên thị trường. Lập kế hoạch các giai đoạn quản lý chất lượng. Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch phát triển thị trường và hệ thống tiêu thụ hàng hoá. Thông báo rõ ràng, tỉ mỉ cho toàn Công ty về yêu cầu chất lượng của người tiêu dùng.

**Phòng CR:** chịu trách nhiệm về sức khỏe, an toàn làm công ăn lương, chế độ đãi ngộ, ... cùng rất nhiều quyền lợi khác để mang lại sự hợp tác, làm việc thoải mái, chất lượng của nhân sự từ đó phát huy quyền lợi cho doanh nghiệp.

**Cửa hàng:** Thực hiện triển khai bán hàng để đạt doanh thu theo mục tiêu ban giám đốc đưa ra. Quản trị hàng hóa. Nhập xuất hàng hóa, điều phối hàng hóa cho các cửa hàng. Đặt hàng sản xuất. Tham mưu đề xuất cho BGD để xử lý các công tác có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. Tham gia tuyển dụng, đào tạo, hướng dẫn nhân sự thuộc bộ phận mình phụ trách. Kiểm tra giám sát công việc của nhân viên thuộc bộ phận mình, quyết định khen thưởng, kỷ luật nhân viên thuộc bộ phận. Thực hiện ra chỉ tiêu doanh thu hằng tháng, phân bổ chỉ tiêu cho các kênh bán hàng. Theo dõi thực tế bán hàng so với chỉ tiêu thực tế. Lập kế hoạch cho chương trình quảng cáo và khuyến mãi thúc đẩy việc bán hàng.

### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty có ảnh hưởng đến hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính**

Công ty TNHH TM Khâm Huế – Hệ thống Head Khâm Huế là đại lý chính thức của Công ty Honda Việt Nam. Với chiến lược tiếp cận thị trường một cách chủ động và không ngừng nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng và hướng tới mục tiêu trở thành đại lý tin cậy của khách hàng. Hướng tới mục tiêu trở thành Công ty đứng đầu Việt Nam về sản lượng tiêu thụ xe gắn máy. Head Honda Khâm Huế luôn coi chất lượng sản phẩm, phong cách phục vụ là kim chỉ nam cho hoạt động của mình.

Tại Hệ thống Honda Khâm Huế có khu vực bảo trì, sửa chữa, được trang bị đầy đủ trang thiết bị hiện đại. Cùng với đội ngũ kỹ thuật viên giỏi, kinh nghiệm, tận tình. Được đào tạo chất lượng từ chính tổng công ty Honda Việt Nam, đảm bảo chăm sóc chiếc xe của quý khách nhanh chóng và hiệu quả nhất.

Công ty TNHH TM Khâm Huế - Hệ thống Head Khâm Huế là đại lý chính thức của Công ty Honda Việt Nam với chức năng:

- Kinh doanh xe máy Honda chính hãng
- Cung cấp phụ tùng chính hiệu
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa chính thức
- Hướng dẫn lái xe an toàn

Mục tiêu cung cấp nhiều hơn các sản phẩm công ty đang kinh doanh tới người tiêu dùng, chúng tôi liên tục mở rộng mạng lưới bán hàng tại các vùng trọng yếu.

Năm 2014, 2015, 2017, 2018, 2019 Công ty luôn đạt được nhiều danh hiệu thi đua:



Hằng năm, Công ty TNHH TM Khâm Huế thường xuyên tổ chức các hoạt động hướng về cộng đồng : Đóng Gây quỹ từ thiện, trao học bổng cho các em học sinh nghèo vượt khó, hướng dẫn lái xe an toàn

**Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm gần đây**

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2019		2020		2021	
	Cả năm	TB tháng	Cả năm	TB tháng	Cả năm	TB tháng
<b>I - Tổng Doanh thu</b>	624,399	52,033	686,604	57,217	735,118	61,260

1. Kinh doanh xe máy	606,953	50,580	665,220	55,435	710,124	59,177
2. Kinh doanh phụ tùng	12,465	1,039	15,305	1,275	18,377	1,531
3. Kinh doanh dịch vụ	4,981	415	6,079	507	6,617	551
<b>II - Giá vốn</b>	600,831	50,069	665,853	55,300	713,797	59,483
1. Kinh doanh xe máy	591,815	49,318	652,735	55,488	698,788	58,232
2. Kinh doanh phụ tùng	9,016	751,33	13,118	1,093	15,009	1,251
3. Kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-
<b>III - Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	18,307	1,259	16,313	1,359	17,196	1,337
<b>IV - Lợi nhuận gộp</b>	5,261	438	4,438	370	4,125	344
<b>V - Thuế TNDN</b>	1,052	88	888	74	825	69
<b>VI - Lợi nhuận sau thuế</b>	4,209	350	3,550	296	3,300	275
<b>VII - Tỷ lệ % lãi/doanh thu</b>	0.67%		0.52%		0.45%	

(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính của Công ty)

Từ bảng kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm gần đây của Công ty TNHH TM Khâm Huế cho thấy do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước cũng như đại dịch Covid làm tỷ suất lợi nhuận của Công ty đã bị giảm dần theo các năm mặc dù đơn vị rất nỗ lực trong việc bán hàng và chăm sóc khách hàng sau bán hàng để thúc đẩy doanh thu tăng theo các năm. Tuy nhiên do tỷ trọng giá vốn của năm sau cao hơn năm trước, vì vậy mà tỷ suất lợi nhuận đã giảm nguyên nhân tăng này do các khoản chi phí thu mua đã tăng lên.

## **2.2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM KHÂM HUẾ**

### **2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá

trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo được khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu. Để có một cách nhìn tổng thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta sẽ đi tìm hiểu lần lượt khái quát về tình hình biến động vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp, qua đó thấy được mối liên hệ giữa tài sản và nguồn vốn để đánh giá được tình hình phân bổ, huy động và sử dụng vốn, nguồn vốn phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua các năm trước tiên nhóm tác giả đi đánh giá khái quát khả năng huy động vốn trong kỳ của doanh nghiệp, thông qua sự biến động của chỉ tiêu tổng nguồn vốn.

Nguồn vốn của doanh nghiệp được chia làm 2 loại:

+ Loại A: Nguồn vốn với công nợ phải trả; phản ánh tình hình công nợ của doanh nghiệp và đây là nguồn vốn được tài trợ từ bên ngoài.

+ Loại B: Nguồn vốn chủ sở hữu ; phản ánh khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp và đây là nguồn vốn được tài trợ trong doanh nghiệp.

Phân tích tình hình biến động của tổng nguồn vốn để đánh giá sự huy động vốn đảm bảo cho quá trình kinh doanh thông qua việc so sánh tổng nguồn vốn qua 3 năm 2019, 2020 và 2021. Qua đó chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm khác thấy được mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó thể hiện qua việc xác định hệ số tự tài trợ, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát và Sức sinh lợi của tài sản được thể hiện thông qua bảng 2.2

**Bảng 2.2: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty 2019-2021**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2020/2019		So sánh 2021/2020	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Tổng nguồn vốn (đồng)	237.216.752.167	227.179.432.018	245.420.624.164	-10.037.320.149	-4,2	18.241.192.146	8,03
- Nợ phải trả (đồng)	184.971.254.445	174.553.247.278	142.503.338.051	-10.418.007.167	-5,63	-32.049.909.227	-18,36
- Vốn chủ sở hữu (đồng)	52.245.497.722	52.626.184.740	102.917.286.113	380.687.018	0,73	50.291.102.000	95,6
2. Hệ số tài trợ (lần)	0,22	0,23	0,42	0,01	45,5	0,19	82,6
3. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,282	1,301	1,722	0,019	1,48	0,421	32,36
4. Sức sinh lợi của tài sản (lần)	0,00192	0,00166	0,00172	-0,00026	-13,54	0,00006	3,61

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)



Qua biểu số liệu trên ta thấy tổng nguồn vốn kinh doanh của Công ty năm 2020 giảm so với năm 2019 là 4,2 % tương ứng với số tiền giảm 10.037.320.149 đồng, nhưng đến năm 2021 tổng nguồn vốn lại tăng lên so với 2020 là 8,03% tương ứng với số tiền tăng 18.241.192.146 đồng. Điều này cho thấy mặc dù ảnh hưởng không nhỏ từ đại dịch Covid 19 trong việc huy động nguồn vốn nhưng Công ty đã rất nỗ lực để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình do vậy mà năm 2021 tổng nguồn vốn đã tăng so với cả năm 2019 và năm 2020. Nhìn thực tế tình hình tài chính của Công ty tương đối khả quan bởi vì: Nguồn công nợ phải trả của Công ty cuối năm 2020 giảm so với 2019 là 5,63% tương ứng với số tiền giảm là 10.418.007.167 đồng và năm 2021 cũng giảm so với năm 2020 với tỷ lệ 18,36% tương ứng với số tiền giảm 32.049.909.227 đồng. Trong khi đó, nguồn vốn chủ sở hữu tăng qua các năm cụ thể năm 2020 tăng so với năm 2019 với tỷ lệ không đáng kể là 0,73% tương ứng với số tiền tăng 380.687.018 đồng, nhưng đến năm 2021 nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng cao so với năm 2020 là 95,6% tương ứng với số tiền tăng 50.291.102.000 đồng. Bên cạnh đó ta nhận thấy tỷ trọng giữa hai khoản mục này có sự biến động mạnh như: Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cuối năm 2019 chiếm 22,02% đến cuối năm 2020 tăng lên 23,17% nhưng đến cuối năm 2021 đã tăng cao là 41,94%, nguyên nhân tăng như vậy là do khoản nợ phải trả giảm, chứng tỏ việc điều chỉnh kết cấu nguồn vốn của Công ty là hợp lý, giúp Công ty tăng được khả năng tự chủ về tài chính. Mặt khác ta thấy hệ số tự tài trợ của Công ty cuối năm 2020 so với cuối năm 2019 tăng 0,01 lần tương ứng tỷ lệ tăng 45,5%, năm 2021 tăng so với 2020 là 0,19 tương ứng với tỷ lệ tăng 82,6%, tuy hệ số tự chủ còn thấp nhưng ta cũng ghi nhận sự cố gắng phấn đấu của Công ty trong việc giảm sức ép nợ vay từng bước chủ động về vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua đây tạo điều kiện giúp đỡ cho Công ty có khả năng huy động được nguồn vốn.

Công ty có khả năng tự chủ tài chính đồng nghĩa với khả năng thanh toán tốt, nhìn vào hệ số thanh toán tổng quát của Công ty đều lớn hơn 1 và tăng qua các năm cụ thể: năm 2020 tăng 0,019 lần so với năm 2019 tương ứng với tỷ lệ 1,48% nhưng đến năm 2021 hệ số thanh toán tổng quát đạt 1,722 lần tăng so với 2020 0,421 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 32,36% mặc dù do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nhưng Công ty đã rất nỗ lực tự chủ về tài chính tăng nguồn vốn chủ sở hữu và giảm các khoản công nợ phải trả.

Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp được tạo bởi các nguồn: tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu. Tuy nhiên, nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp có hình thức sở hữu vốn khác nhau có cấu thành chi tiết khác nhau vốn góp của cá nhân, tổ chức, công ty mẹ..., doanh thu của doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực SXKD khác nhau cũng có cấu thành khác nhau, có thể là doanh thu sản phẩm, hàng hoá, công trình, hợp đồng, dịch vụ... vì vậy có thể chi tiết khả năng sinh lợi từ các bộ phận cấu thành này. Tuy nhiên, mức sinh lợi từ tài sản là chỉ tiêu khái quát có thể vận dụng cho tất cả các lĩnh vực ngành nghề, do nội dung cấu thành các bộ phận tài sản của các doanh nghiệp thường giống nhau, không nhất thiết phải chi tiết chỉ tiêu. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng lớn và ngược lại.

Qua bảng 2.2 ta thấy Sức sinh lợi của tài sản của công ty qua các năm có sự biến động, năm 2020 so với năm 2019 giảm với tỷ lệ tăng là 13,54% , cụ thể năm 2019 cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản tạo ra được 0,00192 đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi năm 2020 cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản tạo ra được 0,00166 và giảm so với năm 2019 là 0,00006 đồng, tuy nhiên đến năm 2021 Sức sinh lợi của tài sản cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản tạo ra được 0,000172 đồng tăng so với năm 2020 là 0,00006 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 3,61%. Doanh thu và tổng tài sản của Công ty qua các năm đều tăng do đó lợi nhuận qua các năm đã có sự biến động năm 2020 giảm so với năm 2019, nhưng đến năm 2021 đã tăng lên so với năm 2020.

Nhìn chung tình hình tài chính của công ty trong 3 năm từ 2019 đến 2021 có sự khả quan mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 chung đến nền kinh tế. Công ty đã nỗ lực tăng tổng nguồn vốn trong đó vốn chủ sở hữu đã tăng lên qua các năm đặc biệt năm 2021 đã tăng mạnh với tỷ lệ 95,6% so với năm 2020 do đó mà khả năng thanh toán tổng quát của Công ty cũng được cải thiện đáng kể, chỉ tiêu này qua các năm đều đảm bảo cho các khoản thanh toán công nợ cụ thể năm 2021 chỉ tiêu này đã tăng lên 32,36%. Sức sinh lợi của tài sản của Công ty cũng đã được cải thiện năm 2021 có tăng so với năm 2020 tuy nhiên vẫn còn ở mức rất thấp.

### **2.2.2. Đánh giá mức độ độc lập tài chính**

Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp: Các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp được tổng kết trên bảng 2.3 như sau:

**Bảng 2.3: Chỉ tiêu đánh giá mức độ độc lập tài chính của Công ty 2019-2020**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2020 / 2019		So sánh 2021 /2020	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Vốn chủ sở hữu	52.245.497.722	52.626.184.740	102.917.286.113	380.687.018	0,73	50.291.102.000	95,6
2. Tổng nguồn vốn	237.216.752.167	227.179.432.018	245.420.624.164	-10.037.320.149	-4,2	18.241.192.146	8,03
3. Tài sản dài hạn	89.115.683.549	89.727.849.971	98.822.817.507	612.166.422	0,69	9.094.967.536	10,14
4. TSCĐ	100.744.187.257	101.710.514.390	110.277.406.649	966.327.133	0,96	8.566.892.259	7,77
5. Hệ số tài trợ = (1)/(2) (lần)	0,2202	0,2316	0,4194	0,0114	5,18	0,1878	44,78
6. Hệ số tự tài trợ TSDH = (1)/(3) (lần)	0,5863	0,5865	1,0414	0,0002	0,03	0,4549	77,56
7. Hệ số tự tài trợ TSCĐ = (1)/(4) (lần)	0,5186	0,5174	0,9333	-0,0012	-0,23	0,4159	80,38

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Bảng 2.3 cho biết, các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty năm 2021 đều tăng so với các năm 2020 và 2019. Hệ số tự tài trợ của năm 2020 là 0,2316 lần cao hơn so với năm 2019 là 0,2202 lần đến năm 2021 hệ số này tăng lên 0,4194 lần phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty. Năm 2020 tốc độ tăng so với năm 2019 của chỉ tiêu này ở mức 5,18%, nhưng đến năm 2021 chỉ tiêu này tăng cao là 44,78% tuy nhiên mức độ độc lập tài chính của đơn vị vẫn ở mức thấp. Trị số tự tài trợ TSDH qua các năm cũng ở mức thấp, năm 2019 và 2020 đều đạt ở mức dưới 1 lần tức vốn chủ sở hữu khả năng đáp ứng hay tài trợ tài sản dài hạn ở mức thấp, đến năm 2021 đạt được 1,04 lần chứng tỏ vốn chủ sở hữu của công ty chỉ đủ khả năng đáp ứng hay tài trợ tài sản dài hạn. Điều đó sẽ giúp công ty tự đảm bảo về mặt tài chính góp phần bảo đảm an ninh tài chính để vượt qua khó khăn. Đối với hệ số tự tài trợ TSCĐ có sự biến động qua các năm, năm 2020 hệ số này giảm ít so với năm 2019, đến năm 2021 chỉ tiêu này đạt được là 0,9333 lần tăng cao so với 2020 là 0,4159 lần tương ứng tỷ lệ tăng là 80,38%, với kết quả trên công ty đã phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định bằng vốn chủ sở hữu. Điều đó chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của công ty đã được cải thiện tương đối tốt, công ty cần phát huy các biện pháp để cải thiện mức độ độc lập về tài chính.

Kết quả phân tích cho thấy mức độ độc lập tài chính của đơn vị chưa cao do vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng từ 22,01% năm 2019 đến năm 2021 tăng lên được 41,94%, mặc dù Công ty đã rất nỗ lực tăng nguồn vốn chủ sở hữu nhưng vẫn ở mức thấp, do đó rủi ro về tài chính vẫn tiềm ẩn. Trong những năm tới Công ty cần tích cực hơn nữa về tăng vốn chủ sở hữu của mình để đảm bảo mức độ độc lập tài chính trong vùng an toàn cao hơn.

### **2.2.3. Đánh giá khả năng thanh toán**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó

sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thông thường được xem xét trong ngắn hạn. Các chỉ số về khả năng thanh toán được xem xét là: Khả năng thanh toán tổng quát; Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn; Khả năng thanh toán nhanh; Khả năng thanh toán tức thời; Khả năng thanh toán lãi vay thông qua bảng 2.4.

**Bảng 2.4: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của Công ty 2019 - 2021**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2020 / 2019		So sánh 2021 /2020	
						Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Tổng TS	Đồng	237.216.752.167	227.179.432.018	245.420.624.164	-10.037.320.149	-4,2	18.241.192.146	8,03
2	Tổng nợ	Đồng	184.971.254.445	174.553.247.278	142.503.338.051	-10.418007.167	-5,63	-32.049.909.227	18,36
3	TS ngắn hạn	Đồng	148.101.068.618	137.991.582.047	146.597.806.657	-10.109.486.571	-6,83	8.606.224.610	6,24
4	Nợ ngắn hạn	Đồng	6.786.254.445	15.116.197.511	13.414.303.863	8.329.943.006	122,75	-1.701.893.648	-11,26
5	Hàng tồn kho	Đồng	121.219.569.126	101.442.755.279	123.202.830.043	-19.776.813.847	-16,31	21.760.074.764	21,45
6	Tiền mặt	Đồng	8.169.809	12.010.466	73.017.587	3.840.657	47,01	61.007.121	507,95
7	LN trước thuế	Đồng	498.155.979	493.779.974	519.354.689	-4.376.005	-0,88	25.574.715	5,18
8	Lãi vay phải trả	Đồng	4.893.412.907	3.962.196.895	3.667.948.536	-931.216.012	-19,03	-294.248.354	-7,43
9	(H1) Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	1,282	1,301	1,722	0,019	1,48	0,421	32,36
10	(H2) Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (3/4)	Lần	21,824	9,129	10,928	-12,695	-58,17	1,799	19,7

11	(H3) Hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	3,961	2,418	1,744	-1,543	-38,33	-0,674	-27,87
12	(H4) Hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0,0012	0,0008	0,0054	-0,0004	-33,33	0,0046	575
13	(H5) Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần	1,102	1,125	1,142	0,023	2,09	0,017	1,51

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1) Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2019, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,282 đồng đảm bảo. Năm 2020, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,301 đồng đảm bảo và năm 2021 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,702 đồng đảm bảo. Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm đã tăng dần. Cụ thể năm 2020 chỉ số này bằng 1,301 lần, tăng 0,019 lần (tương ứng 1.48%) so với năm 2019, Năm 2021 khả năng thanh toán tổng quát tăng so với năm 2020 là 0,421 lần tương ứng 32,36%. Như vậy khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua 3 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty tương đối tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2) của công ty 3 năm đều lớn hơn 1 và ở mức rất cao năm 2019 đạt 21,824 lần nhưng đến năm 2020 hệ số này giảm mạnh còn 9,129 lần giảm đi 12,695 lần tương ứng với tốc độ giảm 58,17%, năm 2021 có tăng nhẹ so với năm 2020 ở mức 10,928 lần. Mặc dù 2 năm 2020 và 2021 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn có giảm nhiều so với năm 2019 tuy nhiên hệ số này vẫn ở mức rất cao, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty luôn đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2019, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 21,824 đồng tài sản lưu động. Năm 2020, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 9,129 đồng tài sản lưu động. Năm 2021, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 10,928 đồng nợ ngắn hạn. Với công ty TNHH Thương mại Khâm Huế chỉ số này là rất tốt, vì tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Ngành nghề mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng không quá lớn (như ngành nghề mà công ty TNHH Thương mại Khâm Huế đang tham gia kinh doanh) trong tổng tài sản thì hệ số này đang ở mức rất cao và ngược lại. Điều đó cho thấy tài sản ngắn hạn của công ty đủ để đảm bảo cho nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn và điều này sẽ làm tăng uy tín của công ty với các chủ nợ. Đối với hệ số thanh toán nhanh (H3), chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều lớn hơn 1. Cụ thể năm 2019 là 3,961 lần ở mức khá cao, đến năm 2020 hệ số này là 2,418 giảm so với năm 2019 là 1,543 lần (tương ứng 38,33%). Năm 2021 chỉ số này là 1,744 lần, giảm 0.674 lần (tương ứng 27,87%) so với năm



2020. Mặc dù chỉ số này đã giảm dần qua các năm tuy nhiên vẫn ở mức tương đối cao. Chỉ số này của doanh nghiệp cao là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn, (tài sản ngắn hạn chiếm từ 60,74 -> 62,43% trong tổng tài sản), mà trong đó hàng tồn kho lại chiếm tỷ trọng rất cao trong tài sản ngắn hạn (hàng tồn kho chiếm từ 44,65% -> 51,10% tài sản ngắn hạn do đặc thù của công ty là kinh doanh mặt hàng xe máy và phụ tùng xe máy). Chỉ số này của doanh nghiệp 3 năm đều cao thì thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (H4) của công ty cũng nhỏ hơn 1 rất nhiều là do tính đặc thù của ngành cho nên hệ số này của công ty tương đối thấp, năm 2019 là 0,0012 lần, năm 2020 là 0.0008 lần, giảm 0.0004 lần tương ứng 33,33% so với năm 2019, năm 2021 hệ số thanh toán tức thời tăng 0.0046 lần tương ứng tăng 575% so với năm 2020. Nhìn chung hệ số thanh toán tức thời của công ty vẫn nhỏ hơn 1 rất cao, điều này cho ta thấy nếu như các chủ nợ mà cùng đòi nợ thì công ty không có khả năng thanh toán ngay cho các chủ nợ, vì vậy Công ty cần có những biện pháp tăng khả năng thanh toán tức thời để đảm bảo việc kinh doanh. Đối với hệ số thanh toán lãi vay (H5), chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2020 là 1,125 lần, tăng 0,023 lần (tương ứng 2,09%) so với năm 2019. Năm 2021 là 1,142 lần, tăng 0,017 lần (tương ứng 1,51%) so với năm 2020. Cả 3 năm 2019, 2020, 2021 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý nhưng vẫn ở mức thấp nên chỉ đủ khả năng để bù đắp lãi vay, một phần cũng do vốn vay của doanh nghiệp chiếm khá lớn chiếm từ 58,06% -> 76,83 % tổng nguồn vốn (nợ phải trả có giá trị từ 142.503.338.051đ -> 184.971.254.445đ, chiếm giá trị khá lớn trong tổng nguồn vốn). Chỉ số này qua các năm đều tăng nhẹ là do các khoản nợ vay giảm nên chi phí lãi vay giảm theo, chứng tỏ việc sử dụng vốn vay có hiệu quả, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng cải thiện hơn.

Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty rất tốt, tài sản của công ty đảm bảo được các khoản công nợ ở mức cao đặc biệt là hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức rất cao điều này có được do đặc điểm của công ty là doanh nghiệp thương mại tài sản ngắn hạn là hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu, sau đó đến hệ số thanh toán nhanh. Tuy nhiên với hệ số thanh toán tức thời ở mức thấp chứng

tỏ tiền mặt của đơn vị chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản đó là sự phù hợp với xu hướng hiện nay các khoản thanh toán đều phải thanh toán bằng chuyển khoản. Các khoản thanh toán lãi vay của công ty cũng thực hiện tương đối tốt.

#### **2.2.4. Đánh giá hiệu quả kinh doanh**

##### ***2.2.4.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản.***

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nghiên cứu này phân tích các chỉ tiêu là số vòng quay tổng tài sản, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần và mở rộng thêm để phân tích về hàng tồn kho thông qua chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho theo bảng 2.5.

**Bảng 2.5: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty 2019-2021**

Chỉ tiêu	Năm			So sánh 2020 / 2019		So sánh 2021 /2020	
	2019	2020	2021	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	202.420.916.724	232.198.092.108	236.300.028.091	29.777.175.384	14,71	4.101.935.983	1,77
2. Doanh thu thuần (đồng)	624.391.330.201	686.604.077.925	735.128.294.460	62.212.747.724	9,96	48.524.216.535	7,07
3. Giá vốn hàng bán (đồng)	600.831.422.560	665.852.510.569	713.797.272.995	65.021.088.009	10,82	47.944.762.426	7,2
4. Hàng tồn kho đầu kỳ	98.987.571.864	121.219.569.126	101.442.755.279	22.231.997.262	22,46	-19.776.813.847	-16,31
5. Hàng tồn kho cuối kỳ	121.219.569.126	101.442.755.279	123.202.830.043	-19.776.813.847	-16,31	21.760.074.764	21,45
6. Hàng tồn kho bình quân = (HTK đầu kỳ + HTK cuối kỳ)/2 (đồng)	110.103.570495	111.331.162.203	112.322.792.661	1.227.591.708	1,11	991.630.458	0,89
7. Số vòng quay hàng tồn kho = (3)/(4) (vòng)	6,07	5,49	7,036	-0,58	-9,56	1,546	28,16
8. Thời gian một vòng quay HTK = 365/(7) (ngày)	60,13	66,48	51,88	6,35	10,56	-14,6	-21,96
9. Số vòng quay tổng tài sản = (2)/(1) (vòng)	3,085	2,957	3.111	-0,128	-4,15	0,154	5,21
10. Suất hao phí của tài sản so với DTT = (1)/(2) (lần)	0,324	0,338	0,321	0,014	4,32	-0,017	-5,03

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Theo số liệu tính toán của Bảng 2.5, số vòng quay tổng tài sản có biến động số vòng quay này vẫn ở mức độ trung bình, năm 2020 chỉ đạt là 2,957 vòng giảm so với năm 2019 là 0,128 lần tương ứng tỷ lệ giảm 4,15%, đến năm 2021 là 3,111 lần tăng so với năm 2020 là 0,154 lần tương ứng tỷ lệ tăng 5,21%. Điều đó chứng tỏ tài sản của công ty sử dụng có hiệu quả để tăng doanh thu, lợi nhuận.

Theo bảng 2.5, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần có xu hướng biến động qua từng năm, năm 2021 so với năm 2019 tăng là 0,014 lần, tương ứng tỷ lệ tăng 4,32%, năm 2021 so với năm 2020 giảm 0,017 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm là 5,03%. Từ kết quả này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản có hiệu quả và tiết kiệm tài sản. Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, phân tích vòng quay hàng tồn kho sẽ làm rõ hơn. Qua Bảng 2.5, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng biến động qua từng năm, nếu như năm 2019 số vòng quay đạt 6,07 vòng thì đến năm 2020 số vòng quay giảm đi là 0,58 vòng tương ứng với tốc độ giảm 9,56%. Đối với năm 2021 số vòng quay là 7,036 vòng tăng 1,546 lần tương ứng tốc độ tăng lên 28,16% so với năm 2020 và . Điều đó chứng tỏ tài sản đang được sử dụng một cách có hiệu quả góp phần làm tăng doanh thu tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động qua từng năm, năm 2020 so với năm 2019 tăng nhẹ 6,35 ngày, tỷ lệ tăng là 10,56% kết quả này là có sự tác động ảnh hưởng của dịch Covid 19 trong thời điểm 2020 đang diễn biến phức tạp bị hạn chế bởi các biện pháp phòng chống dịch của chính phủ nên đã ảnh hưởng ít nhiều đến tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp, tuy nhiên đến năm 2021 mặc dù tình hình dịch Covid 19 vẫn diễn biến phức tạp nhưng đơn vị đã rất nỗ lực trong việc đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa cũng như thực hiện tốt các dịch vụ hỗ trợ khách hàng nên đến năm 2021 đã thời gian một vòng quay của hàng tồn kho đã giảm so với năm 2020 giảm 14,6 ngày tương ứng tỷ lệ giảm là 21,96%. Đây là tín hiệu đáng mừng, cho thấy hàng tồn kho đã được vận động thường xuyên, công ty thực hiện công tác đẩy mạnh bán hàng đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

#### **2.2.4.2. Đánh giá khả năng sinh lời**

Để đánh giá khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu đó là tỷ suất sinh lời trên doanh thu, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư được trình bày ở Bảng 2.6:

**Bảng 2.6: Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của Công ty 2019 - 2021**

Chỉ tiêu	Năm			So sánh			
	2019	2020	2021	2020/2019		2021/2020	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	202.420.916.724	232.198.092.108	236.300.028.091	29.777.175.384	14,71	4.101.935.983	1,77
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	52.601.738.459	52.435.832.231	77.771.735.427	-165.906.228	-0,32	25.335.903.196	48,32
3. Doanh thu thuần (đồng)	624.391.330.201	686.604.077.925	735.128.294.460	62.212.747.724	9,96	48.524.216.535	7,07
4. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	388.801.783	385.300.993	405.760.751	-3.500.790	-0,9	20.459.758	5,31
5. Tổng tài sản (đồng)	237.216.752.167	227.179.432.018	245.420.624.164	-10.037.320.149	-4,2	18.241.192.146	8,03
6. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = (4)/(3) (lần)	$6,23 \times 10^{-4}$	$5,61 \times 10^{-4}$	$5,52 \times 10^{-4}$	$-0,62 \times 10^{-4}$	-9,95	$-0,09 \times 10^{-4}$	-1,6
7. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = (4)/(1) (lần)	0,00192	0,00166	0,00172	-0,00026	-13,54	0,00006	3,61
8. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = (4)/(2) (lần)	0,0074	0,0073	0,0052	-0,0001	-1,35	-0,0021	-28,77
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) = (4)/(5) (lần)	0,00164	0,00170	0,00165	0,00006	3,66	-0,00005	-3,03
10. Đòn bẩy tài chính = (1)/(2) (lần)	3,848	4,428	3,038	0,58	15,07	-1,39	-31,39

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) của Công ty là rất thấp, mặc dù có tăng từ năm 2020 tăng so với 2019 nhưng đến năm 2021 lại giảm so với 2020, năm 2019 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo được  $6,23 \times 10^{-4}$  đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2020 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo được  $6,23 \times 10^{-4}$  lợi nhuận sau thuế đã tăng so với năm 2019 với tỷ lệ 81,38%, đến năm 2021 thì tỷ suất này lại giảm mạnh, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo được  $4,14 \times 10^{-4}$  đồng lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ giảm 63,36%. Nguyên nhân làm cho năm 2020 có tỷ suất sinh lời trên doanh thu tốt hơn hai năm trước là do trong năm doanh thu tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng như một số khoản mục chi phí của Công ty ở mức thấp, đây là nhân tố giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty tốt hơn. Ngoài ra, chỉ tiêu ROS năm 2021 giảm so với 2 năm 2019, 2020; điều này cho thấy tín hiệu không tốt và nguyên nhân có thể do công tác quản lý chi phí của Công ty chưa chặt chẽ, mặc dù doanh thu thuần đã tăng so với 2 năm trước.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu qua Bảng 2.6, cho thấy ROE của Công ty từ năm 2019 đến năm 2021 đều ở mức rất thấp và có sự biến động qua các năm. Năm 2019, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,0074 đồng lợi nhuận sau thuế, nhưng đến năm 2020 thì cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo được 0,0148 đồng lợi nhuận sau thuế tăng gấp 2 lần so với năm 2019 tương ứng với tỷ lệ tăng là 100%, nhưng năm 2021 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,0039 đồng lợi nhuận sau thuế lại bị giảm nhiều so với năm 2020 và năm 2019. Từ kết quả này, có thể thấy Công ty đang có những dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang có xu hướng giảm mặc dù đã rất nỗ lực có các biện pháp đẩy mạnh bán hàng để tăng doanh thu. Điều này cho thấy các khoản chi phí của đơn vị đã tăng đặc biệt do chi phí giá vốn tăng mạnh. Do vậy, Công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) của Công ty có sự biến động từ năm 2019 đến năm 2021. Năm 2019, cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được 0,0016 đồng lợi nhuận, trong khi đó năm 2020 thì đạt 0,0034 đồng lợi nhuận đã tăng mạnh so với năm 2019 với tỷ lệ tăng là 112,5%. Tuy nhiên đến năm 2021, cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được 0,0012 đồng lợi nhuận. Như vậy đến năm 2021, tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư của Công ty đều giảm so với năm 2019, 2020. Mặc dù, tổng tài sản của công ty năm 2021 lại có xu hướng tăng so với năm 2020 là 18.241.192.146 đồng tương ứng với tỷ lệ 8,03% và năm 2019 là

8.203.871.997 đồng tương ứng với tỷ lệ 3,46%. Có thể thấy Công ty chưa sử dụng hiệu quả từ một lượng tài sản nhất định có trong tay.

- Hệ số đòn bẩy tài chính năm 2021 là 3,038 lần, so với năm 2020 giảm 1,39 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 31,39% và năm 2019 giảm 0,81 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 21,05%. Điều đó chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của công ty thấp, chưa tận dụng triệt để đòn bẩy tài chính và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như hiệu quả sử dụng tài sản.

Nhìn chung khả năng sinh lời của Công ty còn rất hạn chế, các chỉ tiêu ROS, ROA, ROE, ROI đều ở mức thấp, mặc dù doanh thu tăng theo từng năm nhưng tỷ suất sinh lời trên doanh thu vẫn đạt ở mức rất thấp và giảm dần theo các năm như vậy cho thấy chi phí của các năm tăng lên đặc biệt là giá vốn vì khoản chi phí này chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng chi phí (chiếm đến 97%) điều này tương đối phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp thương mại, tuy nhiên công ty cũng cần xem xét nguyên nhân tác động làm chi phí giá vốn này tăng lên để có biện pháp khắc phục tiết kiệm chi phí tăng lợi nhuận cho đơn vị để cải thiện các chỉ tiêu này giúp Công ty kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn. Cùng với đó thì tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cũng bị giảm qua các năm mặc dù đơn vị đã nỗ lực tăng vốn tự chủ của mình trong tình hình nền kinh tế ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid 19 tuy nhiên hiệu quả đem lại không cao. Các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư cũng có sự biến động nhẹ qua các năm từ 2019 đến 2021 nhưng cũng đều ở mức thấp. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh của đơn vị trong các năm qua đạt hiệu quả chưa cao, đây cũng là tình hình chung của nền kinh tế do trong những năm này bị tác động ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid 19.

#### **2.2.4.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phát sinh các khoản chi phí và có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Vì vậy mà mỗi doanh nghiệp phải sử dụng chi phí hợp lý, đi đến việc kiểm soát chi phí. Dưới đây, nhóm tác giả thực hiện phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty TNHH TM Khâm Huế, kết hợp là phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo Bảng 2.7:

**Bảng 2.7: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty 2019 - 2021**

Chỉ tiêu	Năm			So sánh			
	2019	2020	2021	2020/2019		2021/2020	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	624.391.330.201	686.604.077.925	735.128.294.460	62.212.747.724	9,96	48.524.216.535	7,07
2. Giá vốn hàng bán	600.831.422.560	665.852.510.569	713.797.272.995	65.021.088.009	10,82	47.944.762.426	7,2
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.559.907.641	20.751.567.356	21.331.021.465	-2.808.340.285	-11,92	579.454.109	2,79
4. Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	0	0	0	0	0
5. Chi phí tài chính	4.893.412.907	3.962.196.895	3.667.948.536	-931.216.012	-19,03	-294.248.354	-7,43
6. Chi phí quản lý kinh doanh	18.306.628.015	16.313.392.922	17.195.565.523	-1.993.235.093	-10,8	882.172.641	5,41
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	413.866.719	475.997.539	467.507.406	62.130.820	15,01	-8.490.133	-1,78
8. Thu nhập khác	84.289.260	17.802.435	51.847.288	-66.486.825	-78,88	34.044.853	191,24
9. Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	109.354.196	108.478.981	113.593.938	-875.215	-0,8	5.114.957	4,72
11. Tổng chi phí = (11)+(10)+(7)+(5) (đồng)	23.255.395.118	20.384.068.798	20.977.107.997	-2.871.326.320	-12,35	593.039.199	2,91
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = (8)+(9)-(10) (đồng)	498.155.979	493.779.974	519.354.689	-4.376.005	-0,88	25.574.715	5,18
13. Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán = (3)/(2) (lần)	0,0392	0,0312	0,0299	-0,0008	-20,41	-0,0013	-4,17
14. Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp (8/7)	0,0226	0,0292	0,0272	0,0066	29,2	-0,002	-6,85
15. Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí = (13)/(12) (lần)	0,0214	0,0242	0,0248	0,0028	13,08	0,0006	2,48

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)



Qua Bảng 2.7, có thể thấy lợi nhuận trước thuế năm 2021 so với năm 2020 và 2019 đều tăng, chứng tỏ Công ty có hiệu quả kinh doanh đã được cải thiện, tuy nhiên chưa ổn định, cụ thể:

- Tốc độ tăng doanh thu năm 2021 so với năm 2020 là 48.524.216.535 đồng tương ứng với tỷ lệ 7,07% thấp hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán, tốc độ tăng của giá vốn hàng bán là 47.944.762.426 đồng tương ứng với tỷ trọng 7,2%. Như vậy, Công ty chưa tiết kiệm chi phí kinh doanh đó là chi phí thu mua trong giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh một cách có hiệu quả nhất. Đây là một trong các nhân tố tích cực cần phát huy để tăng cường kiểm soát chi phí kinh doanh của Công ty. Trong khi đó, tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán giảm qua từng năm, năm 2021, cứ 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 0,0299 đồng lợi nhuận gộp, trong khi năm 2020 thu được 0,0312 đồng lợi nhuận gộp, còn năm 2019 thì thu được 0,0392 đồng lợi nhuận gộp. Giải thích cho điều này do lợi nhuận của cả năm 2020 và 2021 đều giảm.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp có sự biến động qua các năm, năm 2021 khi bỏ ra 100 đồng chi phí quản lý kinh doanh tạo ra 0,0272 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm so với năm 2020. Kết hợp với phân tích biến động khoản chi phí quản lý kinh doanh của Công ty cũng có thể thấy, chi phí quản lý kinh doanh tăng hơn so với năm 2020. Chính vì vậy, Công ty cần đưa ra các giải pháp kiểm soát chi phí, góp phần giảm chi phí và tăng hiệu quả hoạt động.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí của Công ty năm 2021 là tốt nhất. Chỉ tiêu này cho thấy đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được 0,0248 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế vào năm 2021. So với hai năm 2019, 2020 ứng với tỷ suất 15,89,% và 2,48% là tăng nhẹ do lợi nhuận trước thuế của năm 2021 tăng so với cả 2 năm 2019 và 2020.

Từ kết quả trên cho thấy hiệu quả sử dụng chi phí của đơn vị chưa cao, tỷ suất lợi nhuận của giá vốn hàng bán bị giảm dần qua các năm, năm 2020 giảm tới 20,41% nguyên nhân do lợi nhuận của năm này giảm so với các năm 2019 và 2021, đây cũng là thực tế thấy được sự khó khăn của năm đầu tiên dịch Covid 19 bùng phát mạnh, chính phủ có nhiều biện pháp phòng chống dịch đặc biệt đó là giãn cách xã hội trong một khoảng thời gian nhất định đã làm ảnh hưởng đến tình hình kinh tế nói chung cũng như tình hình kinh doanh của Công ty nói riêng. Tỷ suất lợi nhuận của chi phí quản lý có sự biến động qua các năm, năm 2020 tăng lên 29,2% so với năm 2019 nhưng đến năm 2021 tỷ suất này lại bị

giảm. Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để có biện pháp khắc phục sử dụng chi phí một cách hợp lý hiệu quả hơn. Tỷ suất lợi nhuận của tổng chi phí có sự cải thiện qua các năm đều tăng lên tuy chưa cao nhưng cũng là sự nỗ lực của Công ty biết điều tiết các khoản chi phí hợp lý hơn nhằm tiết kiệm chi phí tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp.

## **2.5. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐIỂM TỒN TẠI**

### **2.5.1. Những kết quả đạt được**

Thứ nhất: Mức độ độc lập tài chính của công ty Qua số liệu đã phân tích ta thấy được mức độ độc lập tài chính của công ty đã được cải thiện. Các chỉ tiêu về hệ số tự tài trợ, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, hệ số tự tài trợ tài sản cố định qua các năm đều tăng. Điều đó đã phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty.

Thứ hai: Khả năng thanh toán qua số liệu đã phân tích ta thấy khả năng thanh toán của công ty đạt ở mức cao theo từng năm. Nợ phải trả qua các năm đều giảm đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng dần qua các năm mặc dù không cao nhưng công ty đã rất nỗ lực để có thể đảm bảo tốt nhất mức độ độc lập tài chính. Trong tình hình hoạt động cũng như kết quả của công ty, lợi nhuận đang có xu hướng giảm thì việc giảm nợ phải trả sẽ góp phần giảm bớt gánh nặng phải thanh toán các khoản vay và góp phần ổn định tài chính của công ty. Ngoài ra, các chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời cũng đều cho thấy dấu hiệu về khả năng toán của công ty đang tăng và đạt mức tối ưu công ty vẫn phải tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa.

Thứ ba: Hiệu quả kinh doanh qua số liệu đã phân tích ta thấy được Hiệu quả kinh doanh của đơn vị trong các năm từ 2019 -2021 cũng đã đạt được kết quả nhất định mặc dù chưa cao nhưng với tình hình chung của nền kinh tế trong những năm dịch Covid 19 bùng phát với diễn biến phức tạp, Công ty vẫn thu được lợi nhuận đó là một kết quả đáng mừng của Công ty.

### **2.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Thứ nhất: Về cơ cấu tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản

Qua số liệu đã phân tích ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp có xu hướng giảm theo từng năm. Có thể nhận rõ thấy, tài sản ngắn hạn có sự biến động tăng giảm đối với tiền và các khoản tương đương tiền từ năm 2019 – 2021 nhưng biến động lớn nhất là các khoản phải thu ngắn hạn cùng hàng tồn kho. Nguyên nhân của việc tài sản ngắn hạn tăng nhẹ là do công ty đang có xu hướng bổ sung nguồn vốn đầu tư của mình. Điều đó cho thấy quy mô của công ty chưa

có xu hướng mở rộng và đang dần thay đổi cơ cấu sang tăng tài sản dài hạn giảm tài sản ngắn hạn. Qua số liệu đã phân tích ta thấy số vòng quay tổng tài sản qua từng năm đều tăng tuy nhiên vẫn hơi chậm. Điều đó chứng tỏ tài sản của công ty còn vận động chậm và chưa sử dụng được tối đa máy móc thiết bị. Đối với các tỷ suất sinh lợi ROS, ROA, ROI, ROE qua ba năm đều có thấy sự vận động nỗ lực và đang dần được hồi phục nhưng còn đang rất thấp. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng nhưng không đáng kể, các chỉ tiêu doanh thu thuần tăng mạnh vào năm 2021, vốn chủ sở hữu bình quân tăng nhưng không nhiều, tổng tài sản bình quân có sự tăng giảm không đồng đều và đặc biệt là sự biến động lớn đến từ tổng tài sản do các việc tăng tài sản dài hạn giảm tài sản ngắn hạn. Công ty chưa có các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện hoạt động của tài sản cố định cũng chưa được đồng bộ.

#### Thứ hai: Về cơ cấu nguồn vốn

Trong cơ cấu về nguồn vốn của công ty chỉ có khoản nợ ngắn hạn và không có các khoản nợ dài hạn tức là các khoản nợ dài hạn bằng không. Đối với nợ ngắn hạn có sự biến động tăng giảm tương đối lớn. Nguyên nhân của việc này là do công ty đã giảm bớt đi việc chiếm dụng nguồn vốn từ đơn vị khác, mức độ tự chủ về tài chính tăng. Tuy nhiên điều này sẽ chỉ phù hợp nếu công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc chỉ đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Nếu như mục tiêu của công ty đều muốn mở rộng hoạt động kinh doanh tức là phải đầu tư vào tài sản cố định thì việc sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn quá lâu sẽ gây rủi ro trong thanh toán.

Thứ ba, lợi nhuận sau thuế của công ty thấp. Kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2019-2021 cho thấy mặc dù công ty vẫn tạo ra lợi nhuận tuy nhiên việc kiểm soát chi phí của công ty chưa thực sự hiệu quả. Giá vốn hàng bán và các khoản chi phí khác trong năm của Công ty tăng cao nhất là hoạt động kinh doanh xe máy. Công ty cần xem xét lại trình độ quản lý, có biện pháp hữu hiệu để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao doanh lợi cho Công ty.

Thứ tư: Trình độ quản lý của Công ty còn hạn chế, thông qua khả năng sinh lời của Công ty cho thấy tình hình tạo ra lợi nhuận sau thuế của công ty từ vốn là không cao, khả năng sinh lời trên doanh thu giảm qua các năm.

## **Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ TRONG THỜI GIAN TỚI**

Theo các báo cáo của Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế năm 2022, Công ty đã xác định các mục tiêu cốt lõi, chiến lược phát triển trong 5 năm tới và chiến lược phát triển trong dài hạn.

#### **3.1.1. Các mục tiêu**

- Tập trung vào hoạt động cốt lõi: Để phát triển bền vững Công ty cần phát triển hoạt động cốt lõi của mình là lĩnh vực kinh doanh xe máy và phụ tùng xe máy do đã có những lợi thế nhất định về đối tác, đầu vào, đầu ra và các chiến lược kinh doanh.

- Tối đa hóa lợi nhuận: Mục tiêu cuối cùng của Công ty là tạo ra lợi nhuận, tập trung phát triển hoạt động kinh doanh trên từng khâu, từng giai đoạn và tổng thể cả quá trình, chú trọng đạt lợi nhuận theo chiều sâu, tức là thu cả gốc lẫn ngọn.

- Quản trị rủi ro: Nếu không quản lý tốt rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh sẽ không thể có hiệu quả lợi nhuận như mong muốn, vì vậy cần có chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các thất thoát, rủi ro khi thực hiện các chính sách như quản trị rủi ro ký kết hợp đồng, rủi ro nợ phải thu khó đòi,...

- Mở rộng hoạt động kinh doanh: Trước tiên là mở rộng kinh doanh trong phạm vi hoạt động cốt lõi của Công ty, sau khi đã phát triển bền vững, quản trị tốt, tối đa hóa lợi nhuận Công ty mới tiếp tục xem xét các hướng phát triển mới và bổ sung thêm giá trị cốt lõi của mình. Mở rộng hoạt động kinh doanh cũng là để tránh rủi ro phát triển một ngành nghề cụ thể do các vấn đề về chính sách.

#### **3.1.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới**

- Phát triển Công ty trở thành một trong những Công ty có uy tín và có thương hiệu hàng đầu về xe máy, phụ tùng xe máy, đặc biệt các dịch vụ hỗ trợ.

- Xây dựng bộ phận xử lý môi trường làm việc tại các công trường nhằm bảo vệ môi trường xung quanh cũng như nâng cao trách nhiệm xã hội của Công ty.

- Phát triển hệ thống quản lý tài chính hợp lý để tận dụng dòng tiền gia tăng lợi nhuận.

- Mở rộng phát triển các định hướng kinh doanh khác như kinh doanh ô tô, kinh doanh bất động sản, ... để đón đầu quá trình phục hồi nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

### **3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÂM HUẾ.**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp sẽ áp dụng linh hoạt các biện pháp sẽ đem lại kết quả kinh doanh cao.

Trong suốt quá trình xem xét, đánh giá và phân tích tài chính tác giả nhận thấy hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian qua mặc dù đã đạt được một số kết quả ghi nhận sự cố gắng của cả Công ty nói chung và của cán bộ nhân viên nói riêng nhưng cũng tồn tại một số hạn chế như: hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẵn có của Công ty chưa cao, chưa phát huy hết vai trò trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Do đó, khi sử dụng và điều hành nguồn vốn kinh doanh, Công ty muốn tiết kiệm vốn, tăng nhanh vòng quay thì Công ty cần phải quan tâm đến hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn, quản lý chặt chẽ mọi chi phí... đó là một vấn đề nan giải Công ty cần phải giải quyết nhằm nâng cao hơn nữa kết quả hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng nguồn lực trong điều kiện nền kinh tế thị trường có nhiều biến động như hiện nay. Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Sau khi nghiên cứu và phân tích tài chính tại Công ty, dựa theo sự hiểu biết và kiến thức của bản thân, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp khắc phục những mặt hạn chế nhằm nâng cao năng lực tài chính tại Công ty.

#### **3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản**

Qua phân tích ở chương 2, ta thấy công ty đang có xu hướng giảm tài sản ngắn hạn và tăng tài sản dài hạn nên công ty cần phân bổ nguồn vốn để đảm bảo các nguồn nợ ngắn hạn có thể đủ để đáp ứng cho tài sản ngắn hạn cũng như dài hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của công ty. Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế năm 2021 chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy, để tăng hiệu quả sử dụng tài sản thì

công ty cần phải sử dụng các biện pháp để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm sức hao phí của tài sản như tìm cách tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút nhiều khách hàng cùng với những chương trình ưu đãi tốt. Đồng thời có chính sách kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ tránh lãng phí nguồn lực.

### **3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

Như phân tích ở chương 2 đã thể hiện công ty có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Bởi công ty đang sử dụng khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn là quá lâu gây rủi ro trong thanh toán. Giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là:

- Đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn và đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có đủ điều kiện và thời gian dài hơn để đáp ứng đầu tư tài sản dài hạn vừa đảm bảo nguyên tắc tài sản dài hạn phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn.

- Linh hoạt tìm kiếm các nguồn tài trợ khác phù hợp để bổ sung thêm nguồn vốn góp phần tăng qua mô sản xuất như: huy động trái phiếu doanh nghiệp, nguồn từ tín dụng ngân hàng....

### **3.2.3. Nâng cao hiệu quả vốn lưu động**

Công ty cần phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả vốn lưu động. Hiệu quả của vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả tiết kiệm vốn. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động Công ty có thể tiến hành như sau:

- +Tăng cường công tác quản lý vốn lưu động, tìm mọi biện pháp để rút ngắn thời gian ở mỗi khâu mà vốn đi qua. Làm được điều này giúp cho Công ty rút ngắn thời gian chu chuyển của vốn lưu động trong lưu thông hàng hoá, từ đó có thể giảm bớt được một số vốn lưu động cần thiết.

- +Bên cạnh đó, Công ty có thể tăng được tốc độ chu chuyển vốn lưu động, sẽ giảm được một số vốn lưu động nhất định mà vẫn đảm bảo được khối lượng công việc kinh doanh như cũ.

- +Còn quá trình chu chuyển vốn thường xuyên nằm ở các khâu dự trữ và lưu thông vì vậy, cần phải áp dụng các biện pháp thích hợp ở từng khâu, để từ đó góp phần nâng cao khả năng tài chính của Công ty như:

- Trong khâu dự trữ cần xác định đúng đắn nhu cầu dự trữ cần thiết, tối thiểu để đảm bảo công tác kinh doanh diễn ra liên tục. Tránh dự trữ thừa, gây ứ đọng vốn hoặc dự trữ thấp gây ảnh hưởng đến khâu bán ra. Bên cạnh đó Công ty

phải thường xuyên xác định mức dự trữ hợp lý theo từng tháng, từng quý tùy theo nhu cầu của thị trường.

-Trong khâu lưu thông để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Công ty nên áp dụng một số giải pháp.

Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý tiền mặt, chế độ thanh toán, cần nhanh chóng giải quyết công nợ để thu hồi đủ vốn cho Công ty.

Tổ chức việc vận chuyển lưu thông hàng hoá phải có trách nhiệm cao vì đây là mặt hàng dễ thay đổi chất lượng do ảnh hưởng của môi trường. Phải có trách nhiệm bảo hiểm cho hàng hoá tránh rủi ro bất trắc xảy ra. Đi sâu tìm hiểu phân tích nhu cầu thị trường nắm bắt thị hiếu người tiêu dùng giúp cho Công ty có thể xác định mặt hàng kinh doanh cho phù hợp.

#### **3.2.4. Nâng cao hiệu quả kinh doanh**

Để góp phần nâng cao khả năng doanh lợi Công ty cần tiến hành các biện pháp sau:

+ Công ty phải xác định được điểm hoà vốn trong quá trình kinh doanh công việc này áp dụng thông qua công thức

$$H = FC / (1 - V)$$

Trong đó: H - doanh thu hoà vốn

FC - Chi phí cố định

V - Chi phí biến đổi

Đối với Công ty thì việc giảm chi phí biến đổi là hết sức cần thiết cho việc hạ thấp doanh thu hoà vốn để nâng cao được lợi nhuận. Chi phí biến đổi được hạ thấp bằng cách:

- Quản lý chặt chẽ giá mua vào, giảm việc vận chuyển qua kho, tăng cường vận chuyển thẳng.

- Tăng vòng quay vốn bằng cách nghiên cứu kỹ nhu cầu thị trường, sản xuất hàng hoá đáp ứng thị hiếu tiêu dùng, bán với giá cả hợp lý và áp dụng các biện pháp như quảng cáo, giảm giá cho khách mua nhiều.

+ Để nâng cao doanh lợi Công ty cũng cần phải chú ý đến nguồn vốn huy động nhằm giúp Công ty vừa tạo thế chủ động trong kinh doanh, vừa đảm bảo chi phí về vốn thấp, có đủ thu nhập để trang trải cho chi phí và có lãi, tránh tồn quỹ, lượng tiền mặt quá lớn, dự trữ hàng hoá quá cao so với nhu cầu làm chậm tốc độ chu chuyển tài sản và tăng chi phí.

+ Công ty nên huy động thêm vốn để tăng vòng quay công nợ phải trả nhằm tạo ra uy tín cho Công ty và vừa tận dụng được vốn. Đồng thời Công ty

cũng nên tăng vòng quay công nợ phải thu vì nó giúp cho Công ty tăng doanh thu và tăng lợi nhuận.

### **3.2.5. Nâng cao chất lượng công tác quản lý**

Một trong những nhân tố quyết định sự thành công là công tác quản lý của công ty. Nếu Công ty quản lý tốt, có hiệu quả thì sẽ đạt được những mục tiêu đề ra cao nhất. Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hoá trách nhiệm và nhiệm vụ. Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hoà giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong phương thức kinh doanh của công ty. Hoàn thiện công tác hạch toán trong toàn Công ty bảo đảm chính xác, kịp thời. Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn vốn, kiểm tra việc sử dụng vốn đúng mục đích. Các dự án đầu tư phải có phương án vay để vay vốn trung và dài hạn, khắc phục việc dùng vốn ngắn hạn trong đầu tư. Kiểm soát chặt chẽ, giải quyết dứt khoát vấn đề công nợ dây dưa, thường xuyên đôn đốc thu hồi công nợ, đối chiếu và xác nhận công nợ hàng tháng, hàng quý. Giữ vững và phát triển mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tài chính để tăng cường nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh. Đặc biệt công tác tài chính cũng hết sức quan trọng trong quá trình quản lý, mang tính chất quyết định đến sự phát triển của công ty. Nhưng ở công ty chưa quan tâm một cách đúng mức như chưa hoạch định tài chính đầy đủ mà chỉ đề ra một số kế hoạch, vì vậy Công ty cần xem xét lại vấn đề này.

Trên đây là những giải pháp mà đề tài đề xuất khắc phục những tồn tại, yếu của công ty những giải pháp này vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa gián tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các giải pháp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải pháp này có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia hoặc có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy việc kết hợp khéo léo, linh hoạt giữa các giải pháp với nhau sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời qua đó cũng giúp Ban quản trị của công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẵn có, mặt khác đưa ra các chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả năng tài chính và tạo các mức sinh lời cao, tạo điều kiện cho công ty ngày càng phát triển.



### **3.3. KIẾN NGHỊ**

#### **3.3.1. Đối với Nhà nước**

Nhà nước cần hoàn thiện chính sách tài khóa, tiền tệ, tín dụng và tỷ giá hối đoái, ... để quản lý nền kinh tế vĩ mô một cách đồng bộ từ đó mới phát huy được tính tích cực trong hội nhập quốc tế của doanh nghiệp. Nhà nước cần tạo cơ chế thông thoáng hơn, giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong ngành xe máy nói riêng, ngành sản xuất nói chung khi mà ngành này là một trong số những ngành dễ bị tổn thương nếu Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), khi mà rào cản về thuế, hải quan được dỡ bỏ, hàng hóa từ các nước khác được nhập vào nước ta sẽ là một áp lực không nhỏ của các doanh nghiệp khi phải cạnh tranh, nếu không muốn bị thua ngay trên sân nhà. Nhà nước cần tăng cường chỉ đạo hoạt động, chú trọng công tác tổ chức chăm lo đến đời sống cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty về vật chất cũng như tinh thần. Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành, song song với đó là hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững. Trên đây là những kiến nghị và các giải pháp mang tính đề xuất, hy vọng những đề xuất này có thể phần nào giúp cho Công ty cải thiện được tình hình tài chính của mình trong thời gian tới, để từ đó có thể nâng cao hơn nữa

Về phía Công ty TNHH TM Khâm Huế hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình phát triển của Công ty.

#### **3.3.2. Đối với Công ty**

Để nâng cao năng lực tài chính trước tiên cần thay đổi nhận thức về vai trò quan trọng của việc phân tích tài chính trong kinh doanh đối với tất cả các nhân viên trong đơn vị đặc biệt là các nhà lãnh đạo và các cán bộ phân tích. Từ đó, các nhà lãnh đạo trong Công ty sẽ có những quan tâm đúng mức đến bộ phận phân tích tài chính. Cụ thể những nội dung cần thực hiện để nâng cao chất lượng phân tích tài chính của Công ty:

Một là: Nâng cao trình độ cán bộ phân tích

Hiện tại công việc phân tích tài chính của Công ty được tiến hành bởi kế toán trưởng. Để việc phân tích tài chính đạt kết quả chính xác và có chất lượng cao thì trước hết đòi hỏi cán bộ phân tích phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng. Cán bộ phân tích không chỉ cần có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán, ngoài ra cần phải có kiến thức liên quan đến pháp luật, biến động thị

trường, các thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. Nhân viên phân tích cần được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ phân tích, Công ty nên bố trí các khoá học ngắn hạn và dài hạn cho nhân viên.

Hai là: Nâng cao chất lượng nguồn số liệu

Nguồn số liệu sử dụng để phân tích cũng là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng phân tích tài chính. Khi thông tin được sử dụng không chính xác, không phù hợp thì kết quả phân tích tài chính đem lại không có ý nghĩa. Để có những thông tin kế toán có giá trị, Công ty nên có những biện pháp để đảm bảo chất lượng thông tin. Để làm được điều đó, hệ thống kế toán Công ty cần phải được tổ chức khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về chế độ và chuẩn mực kế toán. Hệ thống báo cáo quản trị cần được tăng cường sử dụng để hỗ trợ cho công tác phân tích tài chính. Ngoài ra chất lượng thông tin kế toán của đơn vị cũng cần được đánh giá qua hệ thống kiểm toán nội bộ đơn vị và kiểm toán bên ngoài.

Ba là: Xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành

Phân tích tài chính sẽ đầy đủ, chính xác hơn nếu có thêm hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành chính xác dùng để so sánh. Công ty cần phải chung sức với cơ quan thống kê để lập nên chỉ tiêu trung bình ngành bằng việc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin của đơn vị cho các cơ quan này.

## KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn. Do vậy, cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp. Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp cùng với đó là đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế thông qua hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, nhóm tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Nhóm tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế nói riêng và các công ty cùng ngành kinh doanh xe máy, phụ tùng xe máy nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế. Dù đã có nhiều cố gắng nhưng đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những người quan tâm để đề tài được hoàn thiện hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2016). *Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 – Về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
2. Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế (2019,2020,2021). *Báo cáo tài chính.*
3. Đỗ Thị Thư (2017). *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông*, Luận văn thạc sĩ Kế toán, Trường Đại học Lao động – xã hội.
4. Nguyễn Thị Lan Anh (2017). *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng cầu đường Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
5. Nguyễn Năng Phúc (2008). *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Quang (2011). *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Cẩm Thúy (2013). *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
8. Nguyễn Văn Công và Nguyễn Thị Quyên (2010) *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính của Viện Đại học Mở Hà Nội*, NXB Lao động.
8. Phạm Ngọc Quế (2012). *Phân tích báo cáo tài chính Công Ty Cổ Phần Lilama 10*, Luận văn thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Trường đại học Kinh tế quốc dân.